TÁN DƯƠNG CHI
楊枝讚

Dương chi tịnh thủy **biến sái tam thiên**
楊枝淨水 遍灑三千，
yáng zhī jìng shuǐ biàn sǎ sān qiān

Tánh không bát đức lợi nhân thiên
性空八德利人天，
xìng kōng bā dé lì rén tiān

Pháp giới quảng tăng diên
法界廣增延，
fǎ jiè guǎng zēng yán

Diệt tội tiêu khiên
滅罪消愆，
miè zuì xiāo qiān

Hỏa diễm hóa hồng liên
火焰化紅蓮。
huǒ yàn huà hóng lián

Nam Mô Thanh Lương Địa Bồ Tát Ma Ha Tát (3x)
南無清涼地菩薩摩訶薩。(3x)
ná mó qīng liáng dì pú sà mó hē sà (3x)

Trí tuệ hoằng thâm đại biện tài
智慧弘深大辯才
zhì huì hóng shēn dà biàn cái

Đoan cư ba thượng tuyệt trần ai
端居波上絕塵埃
duān jū bō shàng jué chén āi

Tường quang thước phá thiên sanh bịnh
祥光爍破千生病
xiáng guāng shuò pò qiān shēng bìng

Cam lộ năng khuynh vạn kiếp tai
甘露能傾萬劫災
gān lù néng qīng wàn jié zāi

Thúy liễu phất khai kim thế giới
翠柳拂開金世界
cuì liǔ fú kāi jīn shì jiè

Hồng liên dõng xuất ngọc lâu đài
紅蓮湧出玉樓臺
hóng lián yǒng chū yù lóu tái

Ngã kim khể thủ phần hương tán
我今稽首焚香讚
wǒ jīn jī shǒu fén xiāng zàn

Nguyện hướng nhân gian ứng hiện lai
願向人間應現來
yuàn xiàng rén jiān yìng xiàn lái

Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát (3x)
南無觀世音菩薩摩訶薩 (3x)
ná mó guān shì yīn pú sà mó hē sà (3x)

Việt dịch:

Trí tuệ rộng sâu đại biện tài
Đứng trên sóng nước tuyệt trần ai
Ánh sáng an tường trừ bệnh khổ
Nước cam lồ rửa sạch nạn tai
Sau rặng liễu cõi vàng rộng mở
Trên hoa sen sừng sững lâu đài
Con cuối đầu dâng hương tán thán
Xin Ngài ứng hiện độ muôn loài
Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát (3x)

Cung văn,

恭聞：
gōng wén

Viên Thông Giáo Chủ, mãn nguyệt kim dung, thị Di Đà ư Cực Lạc Quốc
圓通教主，　滿月金容，　侍彌陀於極樂國中，
yuán tōng jiào zhǔ　mǎn yuè jīn róng　shì mí tuó yú jí lè guó zhōng

trung, trợ Thích Ca ư Ta Bà giới nội,　cư lưu ly chúng bảo chi sơn,
助釋迦於娑婆界內，　居琉璃衆寶之山，
zhù shì jiā yú suō pó jiè nèi　jū liú lí zhòng bǎo zhī shān

xứ thiên diệp hồng liên chi tọa,　quá khứ Chánh Pháp Minh
處千葉紅蓮之座，　過去正法明，
chǔ qiān yè hóng lián zhī zuò　guò qù zhèng fǎ míng

hiện tiền Quán Tự Tại,　tam thập nhị ứng,　quảng độ quần sanh,
現前觀自在，　三十二應，　廣度群生，
xiàn qián guān zì zài　sān shí èr yìng　guǎng dù qún shēng

thất nạn nhị cầu,　đa phương ứng vật,　thù thắng diệu lực,
七難二求，　多方應物，　殊勝妙力，
qī nàn èr qiú　duō fāng yìng wù　shū shèng miào lì

tán mạc năng cùng.　Ngưỡng khấu hồng từ,　phủ chương đỗng giám.
讚莫能窮。　仰叩洪慈　俯彰洞鑒
zàn mò néng qióng　yǎng kòu hóng cí　fǔ zhāng dòng jiàn

Tạm dịch:

Cung kính lắng nghe:

Viên thông giáo chủ, dung sắc ánh vàng tợ trăng tròn. Hầu Đức Phật A Di Đà nơi cõi Cực Lạc, giúp Đức Phật Thích Ca trong cõi Ta Bà. Ở núi Lưu Ly đầy báu, ngồi trên toà sen hồng nghìn cánh. Quá khứ là Chánh Pháp Minh Vương, hiện tiền là Quán Tự Tại, Ba mươi hai ứng thân, rộng độ quần sanh. Bảy nạn, hai cầu nhiều phương đều hiện. Lực vi diệu thù thắng tán thán tận kiếp không cùng. Ngưỡng mong hồng từ, cúi xin xét tỏ.

Kim thời, phụng vị kiến đàn, tiêu tai chúng đẳng, bẩm Phật di huấn
今辰，奉為建壇，消災眾等，稟佛遺訓
jīn chén fèng wèi jiàn tán xiāo zāi zhòng děng bǐng fó yí xùn

kiến đàn, tiêu tai chúng đẳng, y ư đàn tràng, tu lễ Quán Âm
建壇，消災眾等，依於壇場，修禮觀音普
jiàn tán xiāo zāi zhòng děng yī yú tán chǎng xiū lǐ guān yīn pǔ

phổ phước đạo tràng, thượng lai khải kiến chi sơ, cẩn phần tín
福道場，上來啟建之初，謹焚信香，
fú dào cháng shàng lái qǐ jiàn zhī chū jǐn fén xìn xiāng

hương, cung thỉnh Bồ Tát: Thùy dương liễu nhi biến sái cam lồ,
恭請菩薩：垂楊柳而遍灑甘露，
gōng qǐng pú sà: chuí yáng liǔ ér biàn sǎ gān lù

trừ nhiệt não dĩ giai đắc thanh lương, tầm thanh cứu khổ ư tứ
除熱惱以皆得清涼，尋聲救苦於四生，
chú rè nǎo yǐ jiē dé qīng liáng xún shēng jiù kǔ yú sì shēng

sanh, thuyết pháp độ thoát ư lục đạo, bẩm từ bi kiên cố chi tâm,
說法度脫於六道，稟慈悲堅固之心，
shuō fǎ dù tuō yú liù dào bǐng cí bēi jiān gù zhī xīn

cụ tự tại đoan nghiêm chi tướng, hữu cầu giai ứng, vô nguyện bất tòng,
具自在端嚴之相，有求皆應，無願不從，
jù zì zài duān yán zhī xiàng yǒu qiú jiē yìng wú yuàn bù cóng

Hôm nay phụng vì tiêu tai chúng đẳng, vâng lời giáo huấn của Chư Phật, lập đàn lễ bái Quán Âm, cầu phước đạo tràng.

Trên hết chúng con dâng nén tín hương, cung thỉnh Bồ Tát, cầm cành dương liễu, vẩy nước cam lồ, trừ nóng bức não phiền, làm cho được mát mẻ. Theo tiếng kêu của bốn loài mà đến cứu, thuyết pháp cởi trói cho sáu cõi. Dùng tâm từ bi kiên cố và đầy đủ tướng đoan nghiêm tự tại, cầu gì được nấy; chẳng có nguyện nào mà chẳng đáp.

cố ngã tri lưu, đoan bỉnh tịnh quán, thành tụng mật ngôn gia trì pháp
故我緇流，端秉淨觀，誠誦密言加持法水。
gù wǒ zī liú duān bǐng jìng guān chéng sòng mì yán jiā chí fǎ shuǐ

thủy. Thị thủy giã, phương viên tùy khí, doanh hư nhậm thời,
是水也，方圓隨器，盈虛任時，
shì shuǐ yě fāng yuán suí qì yíng xū rèn shí

xuân phán đông ngưng, khảm lưu cấn chỉ, hạo hạo hô diệu nguyên mạc
春泮冬凝，坎流艮止，浩浩乎妙源莫測，
chūn pàn dōng níng kǎn liú gèn zhǐ hào hào hū miào yuán mò cè

trắc, thao thao hô linh phái nan cùng, bích giản tạng long,
滔滔乎靈派難窮，碧澗藏龍，
tāo tāo hū líng pài nán qióng bì jiàn cáng lóng

hàn đàm tẩm nguyệt, hoặc tại quân vương long bút hạ,
寒潭浸月，或在君王龍筆下，
hán tán jìn yuè huò zài jūn wáng lóng bǐ xià

tán tác ân ba, hoặc cư Bồ tát liễu chi đầu,
散作恩波，或居菩薩柳枝頭，
sàn zuò ēn bō huò jū pú sà liǔ zhī tóu

sái vi cam lộ, nhất trích tài triêm, thập phương câu tịnh.
灑為甘露，一滴纔霑，十方俱淨。
sǎ wéi gān lù yī dī cái zhān shí fāng jù jìng

Cho nên giờ đây chúng con nghiêm trì tịnh quán, thành tâm đọc tụng mật ngôn, gia trì nước pháp.

Nước Pháp nầy vuông tròn theo vật, đủ thiếu tùy thời.
Xuân thịnh, đông suy, non ngừng nước chảy.
Vằng vặc bao la khó tả, uy nghi chốn linh phái khó cùng.
Khe xanh rồng ẩn, đầm lạnh trăng soi.
Hoặc dưới ngọn bút của quân vương, ban cho ân huệ;
hoặc trên nhành liễu của Bồ Tát, rưới thành cam lộ.
Một giọt vừa rảy, mười phương đều sạch.

Bồ Tát liễu đầu cam lộ thủy,
菩薩柳頭甘露水，
pú sà liǔ tóu gān lù shuǐ

Năng linh nhất trích biến thập phương.
能令一滴遍十方。
néng lìng yī dī biàn shí fāng

Tinh triên cấu uế tận quyên trừ,
腥羶垢穢盡蠲除，
xīng shān gòu huì jìn juān chú

Linh thử đàn tràng tất thanh tịnh:
令此壇場悉清淨。
lìng cǐ tán cháng xī qīng jìng

Giáo hữu mật ngôn, cẩn đương trì tụng:
教有密言，謹當持誦：
jiào yǒu mì yán jǐn dāng chí sòng

Tạm dịch:

Bồ Tát nhành dương với cam lồ,
Hay khiến mỗi giọt biến mười phương,
Hôi tanh, nhơ nhớp đều gội sạch,
Làm cho đàn tràng đều thanh tịnh,
Cung Kính Tụng Mật Ngôn

CHÚ ĐẠI BI
大悲咒

Thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Vương Đà La Ni

聖無量壽決定光明王陀羅尼

唵	ǎn	**Án**
捺摩巴葛瓦帝	nà mó bā gé wǎ dì	**nại ma ba cát ngõa đế**
阿巴囉密沓	ā bā luō mì dá	**a ba ra mật đạp**
阿優哩阿納	ā yōu lī ā nà	**a ưu rị a nạp**
蘇必你實執沓	sū bì nǐ shí zhí dá	**tô tất nễ thực chấp đạp**
牒左囉宰也	dié zuǒ luō zǎi yě	**điệp tả ra tể giã**
怛塔哿達也	dá tǎ gě dá yě	**đát tháp nghiệt đạt giã**
阿囉訶帝	ā luō hē dì	**a ra ha đế**
三藐三步塔也	sān miǎo sān bù tǎ yě	**tam dược tam bất đạt giã**
怛你也塔	dá nǐ yě tǎ	**đát nễ giã tháp**
唵	ǎn	**Án**
薩哩巴	sà lī bā	**tát rị ba**
桑斯葛哩	sāng sī gé lī	**tang tư cát rị**
叭哩述沓	bā lī shù dá	**bát rị thuật đạp**
達囉馬帝	dá luō mǎ dì	**đạt ra mã đế**
哿哿捺	gě gě nà	**nghiệt nghiệt nại**
桑馬兀哿帝	sāng mǎ wù gě dì	**tang mã ngột nghiệt đế**
莎巴瓦比述帝	shā bā wǎ bǐ shù dì	**sa ba ngõa tỷ thuật đế**
馬喝捺也	mǎ hē nà yě	**mã hát nại giã**
叭哩瓦哩	bā lī wǎ lī	**bát rị ngõa rị**
娑訶（三遍）	suō hē (3x)	**ta ha** (3x)

Nhất thiết cung kính
一切恭敬
yī qiè gōng jìng

Nhất tâm đảnh lễ **thập phương pháp giới** **thường trụ Tam Bảo.**
一心頂禮 **十方法界** **常住三寶.**
yī xìn dǐng lǐ shí fāng fǎ jiè cháng zhù sān bǎo

Thị chư chúng đẳng, **các các hồ quỳ,**
是諸衆等， **各各胡跪，**
shì zhū zhòng děng gè gè hú guì

nghiêm trì hương hoa, **như pháp cúng dường.**
嚴持香花， **如法供養。**
yán chí xiāng huā rú fǎ gōng yǎng

(Này chư chúng đẳng đều quỳ xuống,
Tay cầm hương hoa, như pháp cúng dường.)

Ngũ phận chân hương phức,
五分真香馥
wǔ fēn zhēn xiāng fù

Thất giác diệu hoa nghiêm
七覺妙華嚴
qī jué miào huá yán

Lưu chú tứ biện hà,
流注四辨河
liú zhù sì biàn hé

Xưng dương Tam Bảo hải.
稱揚三寶海
chēng yáng sān bǎo hǎi

Nguyện ngã thân, khẩu, ý,
願我身口意
yuàn wǒ shēn kǒu yì

Cung bỉ Phật, Pháp, Tăng
供彼佛法僧
gōng bǐ fó fǎ sēng

Đại tác quang minh vân,
大作光明雲
dà zuò guāng míng yún

Phổ lợi vô cùng cực.
普利無窮極
pǔ lì wú qióng jí

Cúng dường xong. **Nhất thiết cung kính đảnh lễ thường trụ Tam Bảo.**
供養已 **一切恭敬頂禮** **常住三寶**
gōng yǎng yǐ yī qiè gōng jìng dǐng lǐ cháng zhù sān bǎo

Tạm dịch:

Hương năm phần xông khắp,
Hoa bảy giác trang nghiêm,
Chảy khắp bốn con sông,
Tán thán biển Tam Bảo.
Khiến thân, khẩu, ý con,
Dâng lên Phật, Pháp, Tăng,
Tạo thành mây sáng rực,
Lợi lạc đến vô cùng.

(cúng dường xong; nhất thiết cung kính đảnh lễ thường trụ Tam Bảo.)

Phục dĩ Viên Thông Giáo Chủ, **Chính Pháp Đạo Sư,**
（白）伏以圓通教主， 正法導師，
fú yǐ yuán tōng jiào zhǔ zhèng fǎ dǎo shī

Cư Thiên Trúc Bổ Đà, **hiện Tăng già,** **hóa Đạt Ma,**
居天竺補陀， 現僧伽， 化達摩，
jū tiān zhú bǔ tuó xiàn sēng qié huà dá mó

biến Thiên Thủ nhãn, **cụ lục thần thông.**
變千手眼， 具六神通，
biàn qiān shǒu yǎn jù liù shén tōng

My hoành tân nguyệt loan loan, **mục động lưu tinh xán xán;**
眉橫新月彎彎， 目動流星燦燦，
méi héng xīn yuè wān wān mù dòng liú xīng càn càn

Thúy phát bố tam xuân chi liễu, **hồng nhan khai cửu hạ chi liên.**
翠髮布三春之柳， 紅顏開九夏之蓮，
cuì fà bù sān chūn zhī liǔ hóng yán kāi jiǔ xià zhī lián

Hà y quải lục thù, **hoa quan trang thất bảo.**
霞衣掛六銖， 花冠裝七寶，
xiá yī guà liù zhū huā guān zhuāng qī bǎo

Tầm thanh nhi cứu khổ cứu nạn, **phát nguyện nhi lợi vật lợi nhân.**
尋聲而救苦救難， 發願而利物利人，
xún shēng ér jiù kǔ jiù nàn fā yuàn ér lì wù lì rén

Cúng dường giả phúc đẳng hà sa,
供養者福等河沙，
gōng yǎng zhě fú děng hé shā,

tán lễ giả tội tiêu trần kiếp.
讚禮者罪消塵劫，
zàn lǐ zhě zuì xiāo chén jié,

Chứng minh thử công đức,
證明此功德，
zhèng míng cǐ gōng dé

viên mãn chư nguyện toại tâm,
圓滿諸願遂心，
yuán mǎn zhū yuàn suì xīn

chúng đẳng kiền thành,
衆等翹誠，
zhòng děng qiáo chéng

nhất tâm đảnh lễ.
一心頂禮。
yī xīn dǐng lǐ

Tạm dịch:

Nguyện với Đức Viên Thông giáo chủ, Chánh Pháp Đạo Sư, ở tại núi Bổ Đà bên Thiên Trúc (Ấn Độ), hiện thân Tăng Già, hóa thành Đạt Ma, hiện nghìn tay nghìn mắt, đầy đủ sáu thần thông.

Mi ngang như non trăng xinh, mắt uyển chuyển như sao lấp lánh.
Tóc xanh như liễu mùa xuân, má hồng như sen mùa hạ.
Áo dệt sáu châu báu, mũ trang nghiêm với bảy báu. Theo tiếng kêu cầu, cứu khổ cứu nạn. Phát lời nguyện lợi vật lợi người. Người cúng dường thì được phước nhiều như cát sông Hằng. Người xưng tán thì tội tiêu nhiều kiếp số.

Xin chứng minh cho công đức nầy, đầy đủ các tâm nguyện. Chúng con chí thành, nhất tâm đảnh lễ.

Nam Mô **tận hư không biến pháp giới,** **quá hiện vị chư Phật,**
南無 **盡虛空遍法界** **過現未諸佛，**
ná mó jǐn xū kōng biàn fǎ jiè guò xiàn wèi zhū fó

Tôn Pháp, Hiền Thánh Tăng **thường trụ Tam Bảo.**
尊法，賢聖僧 **常住三寶。**
zūn fǎ xián shèng sēng cháng zhù sān bǎo.

Nam Mô **Ta Bà Giáo Chủ** **Ngã Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.**
南無 **娑婆教主** **我本師釋迦牟尼佛。**
ná mó suō pó jiào zhǔ wǒ běn shī shì jiā móu ní fó

Nam Mô **Thuyết Tích Nhân Trình Thích Ca Mâu Ni Phật**
南無 **說昔因呈釋迦牟尼佛**
ná mó shuō xī yīn chéng shì jiā móu ní fó

Quán Thế Âm Bồ Tát. [1]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Cổ Phật Thị Hiện** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **古佛示現** **觀世音菩薩。**
ná mó gǔ fó shì xiàn guān shì yīn pú sà

[1] *Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát Trình Thưa Nhân Hạnh Xưa Trước Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.*

Nam Mô **Đương Lai Bổ Xứ A Di Đà Phật** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **當來補處阿彌陀佛** **觀世音菩薩。**
ná mó dāng lái bǔ chǔ ā mí tuó fó guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Ngộ Thiên Quang Vương Tĩnh Trụ Phật**
南無 **遇千光王靜住佛**
ná mó yù qiān guāng wáng jìng zhù fó

Đắc Đại Bi Tâm Chú **Quán Thế Âm Bồ Tát.**[2]
得大悲心咒 **觀世音菩薩。**
dé dà bēi xīn zhòu guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Đối Phật Lập Thệ, Như Sở Nguyện,**
南無 **對佛立誓如所願**
ná mó duì fó lì shì rú suǒ yuàn

Dũng Xuất Thiên Thủ Thiên Nhãn **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
湧出千手千眼 **觀世音菩薩。**
yǒng chū qiān shǒu qiān yǎn guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Quá Khứ Kiếp Vi Chánh Pháp Minh Vương Như Lai**
南無 **過去劫為正法明王如來**
ná mó guò qù jié wéi zhèng fǎ míng wáng rú lái

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

---

[2] *Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát Gặp Đức Phật Thiên Quang Vương Tĩnh Trụ Được Đại Bi Tâm Chú.*

Nam Mô **Bát Vạn Tứ Thiên Mẫu Đà La Tý** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **八萬四千母陀羅臂** **觀世音菩薩。**
ná mó bā wàn sì qiān mǔ tuó luó bì guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Thiên Thủ Thiên Nhãn** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **千手千眼** **觀世音菩薩。**
ná mó qiān shǒu qiān yǎn guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Tứ Thập Nhị Tý** *(42 tay)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **四十二臂** **觀世音菩薩。10**
ná mó sì shí èr bì guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Thập Bát Tý** *(18 tay)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **十八臂** **觀世音菩薩。**
ná mó shí bā bì guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Thập Nhị Tý** *(12 tay)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **十二臂** **觀世音菩薩。**
ná mó shí èr bì guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Bát Tý** *(8 tay)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **八臂** **觀世音菩薩。**
ná mó bā bì guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Tứ Tý** *(4 tay)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **四臂** **觀世音菩薩。**
ná mó sì bì guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Thiên Chuyển** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **千轉** **觀世音菩薩。**
ná mó qiān zhuǎn guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Thập Nhị Diện** *(12 mặt)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **十二面** **觀世音菩薩。**
ná mó shí èr miàn guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Thập Nhất Diện** *(11 mặt)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **十一面** **觀世音菩薩。**
ná mó shí yī miàn guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Chánh Thú** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**[3]
南無 **正趣** **觀世音菩薩。**
ná mó zhèng qù guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Tỳ Câu Chi** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**[4]
南無 **毘俱胝** **觀世音菩薩。**
ná mó pí jù zhī guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Mã Đầu** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**[5]
南無 **馬頭** **觀世音菩薩。** **20**
ná mó mǎ tóu guān shì yīn pú sà

---

[3] *Chánh Thú: Chánh Đạo, đạt tới chánh giác. Đức Quán Thế Âm giới thiệu Ngài Chánh Thú cho Thiện Tài Đồng Tử đến tham học.*

[4] *Tỳ Câu Chi: thiên nữ 3 mắt, 4 tay hiện tướng giận ác, sanh ra từ trán đức Quán Thế Âm.*

[5] *Mã Đầu: Đầu ngựa. Kinh Bảo Trang Nghiêm Vương đức Quán Thế Âm hiện thân ngựa đưa người vượt biển sanh tử lên bờ giải thoát.*

Nam Mô A Gia Yết Lị Bà Quán Thế Âm Bồ Tát.[6]
南無 阿耶揭唎婆 觀世音菩薩。
ná mó ā yé jiē li pó guān shì yīn pú sà

Nam Mô Pháp Tịnh *(chú lực pháp tịnh)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 法淨 觀世音菩薩。
ná mó fǎ jìng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Diệp Y Quán Thế Âm Bồ Tát.[7]
南無 葉衣 觀世音菩薩。
ná mó yè yī guān shì yīn pú sà

Nam Mô Tiêu Phục Độc Hại *(chú lực)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 消伏毒害 觀世音菩薩。
ná mó xiāo fú dú hài guān shì yīn pú sà

Nam Mô Như Ý Bảo Luân Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 如意寶輪 觀世音菩薩。
ná mó rú yì bǎo lún guān shì yīn pú sà

Nam Mô Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 圓滿無礙大悲心 觀世音菩薩。
ná mó yuán mǎn wú ài dà bēi xīn guān shì yīn pú sà

---

[6] *A gia yết lị bà: Mã đầu; giáo chủ cứu độ loài bàng sanh. Ngài đặt con ngựa trên đầu Ngài.*

[7] *Diệp y: áo lá sen; giống như bông sen, 8 vạn 4 ngàn cánh tiêu biểu 84,000 công đức điều trị 84,000 phiền não của chúng sanh.*

Nam Mô **Phá Nhất Thiết Nghiệp Chướng** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **破一切業障** **觀世音菩薩。**
ná mó pò yī qiè yè zhàng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Ma Ha Ba Đầu Ma Chiên Đàn Ma Ni Tâm** *(chú lực)*
南無 **摩訶波頭摩旃檀摩尼心**
ná mó mó hē bō tóu mó zhān tán mó ní xīn

Quán Thế Âm Bồ Tát.[8]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Diệt Ác Thú** *(diệt các đường ác)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **滅惡趣** **觀世音菩薩。**
ná mó miè è qù guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Nhiêu Ích Chúng Sanh** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **饒益眾生** **觀世音菩薩。30**
ná mó ráo yì zhòng shēng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Mãn Nhất Thiết Nguyện** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **能滿一切願** **觀世音菩薩。**
ná mó néng mǎn yī qiè yuàn guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Cứu Sản Nạn Khổ** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **能救產難苦** **觀世音菩薩。**
ná mó néng jiù chǎn nàn kǔ guān shì yīn pú sà

[8] *Ma ha: lớn; ba đầu ma: sen hồng; chiên đàn: hương trầm; ma ni: bảo châu;*

Nam Mô	**Cụ Đại Bi Tâm** *(đầy đủ đại bi tâm)*	**Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無	**具大悲心**	**觀世音菩薩。**
ná mó	jù dà bēi xīn	guān shì yīn pú sà
Nam Mô	**Cụ Đại Từ Tâm** *(đầy đủ đại từ tâm)*	**Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無	**具大慈心**	**觀世音菩薩。**
ná mó	jù dà cí xīn	guān shì yīn pú sà
Nam Mô	**Địa Ngục Môn Khai** *(phá tan địa ngục)*	**Quán Thế Âm Bồ Tát.**[9]
南無	**地獄門開**	**觀世音菩薩。**
ná mó	dì yù mén kāi	guān shì yīn pú sà
Nam Mô	**Hiện Chủng Chủng Âm Thanh**	**Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無	**現種種音聲**	**觀世音菩薩。**
ná mó	xiàn zhǒng zhǒng yīn shēng	guān shì yīn pú sà
Nam Mô	**Hiện Chủng Chủng Sắc Tướng**	**Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無	**現種種色相**	**觀世音菩薩。**
ná mó	xiàn zhǒng zhǒng sè xiàng	guān shì yīn pú sà
Nam Mô	**Hiện Chủng Chủng Lợi Lạc**	**Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無	**現種種利樂**	**觀世音菩薩。**
ná mó	xiàn zhǒng zhǒng lì lè	guān shì yīn pú sà
Nam Mô	**Hiện Chủng Chủng Cứu Khổ Cứu Nạn**	**Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無	**現種種救苦救難**	**觀世音菩薩。**
ná mó	xiàn zhǒng zhǒng jiù kǔ jiù nàn	guān shì yīn pú sà

[9] *Mở cửa địa ngục tội nhân giải thoát.*

Nam Mô Hiện Chủng Chủng Thần Thông Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現種種神通 觀世音菩薩。40
ná mó xiàn zhǒng zhǒng shén tōng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Mãn Chủng Chủng Nguyện Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能滿種種願 觀世音菩薩。
ná mó néng mǎn zhǒng zhǒng yuàn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Thoát Ngũ Nghịch Trọng Tội Quán Thế Âm Bồ Tát.[10]
南無 能脫五逆重罪 觀世音菩薩。
ná mó néng tuō wǔ nì zhòng zuì guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Trừ Cổ Độc Chú Trớ Yểm Đảo Quán Thế Âm Bồ Tát.[11]
南無 能除蠱毒咒詛厭禱 觀世音菩薩。
ná mó néng chú gǔ dú zhòu zǔ yàn dǎo guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Trừ Đầu Não Hung Hiếp Chư Bệnh
南無 能除頭腦胸脇諸病
ná mó néng chú tóu nǎo xiōng xié zhū bìng

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Trừ Yết Hầu Chư Bệnh Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能除咽喉諸病 觀世音菩薩。
ná mó néng chú yān hóu zhū bìng guān shì yīn pú sà

---

[10] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Cứu Thoát Khỏi Tội Trọng Ngũ Nghịch.*
[11] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Giải Trừ Bùa Chú Thuốc Độc Trù Yếm.*

Nam Mô Năng Trừ Khẩu Phúc Yêu Bối Chư Bệnh
南無 能除口腹腰背諸病
ná mó néng chú kǒu fù yāo bèi zhū bìng

Quán Thế Âm Bồ Tát.[12]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Trừ Nhãn Nhĩ Thần Thiệt Chư Bệnh
南無 能除眼耳唇舌諸病
ná mó néng chú yǎn ěr chún shé zhū bìng

Quán Thế Âm Bồ Tát.[13]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Trừ Nha Xỉ Tỵ Thân Chư Bệnh
南無 能除牙齒鼻身諸病
ná mó néng chú yá chǐ bí shēn zhū bìng

Quán Thế Âm Bồ Tát.[14]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

[12] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Chữa Các Bệnh Ở Miệng Bụng Eo Lưng.*
[13] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Chữa Các Bệnh Mắt Tai Môi Lưỡi.*
[14] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Chữa Các Bệnh Răng Nướu Mũi Thân.*

Nam Mô Năng Trừ Thủ Cước Chư Bệnh Quán Thế Âm Bồ Tát.[15]
南無 能除手腳諸病 觀世音菩薩。
ná mó néng chú shǒu jiǎo zhū bìng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Trừ Phong Cuồng Điên Chư Bệnh
南無 能除瘋狂癲諸病
ná mó néng chú fēng kuáng diān zhū bìng

Quán Thế Âm Bồ Tát.[16]
觀世音菩薩。50
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Trừ Chư Ác Quỷ Thần Não Nhân
南無 能除諸惡鬼神惱人
ná mó néng chú zhū è guǐ shén nǎo rén

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Trừ Đao Binh Thủy Hỏa Tai Ách
南無 能除刀兵水火災厄
ná mó néng chú dāo bīng shuǐ huǒ zāi è

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

[15] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Chữa Các Bệnh Tay Chân.*
[16] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Chữa Các Bệnh Cùi Hủi Điên Cuồng.*

Nam Mô Năng Trừ Lôi Điện Chấn Bố Quán Thế Âm Bồ Tát.[17]
南無 能除雷電震怖 觀世音菩薩。
ná mó néng chú léi diàn zhèn bù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Trừ Oan Gia Kiếp Đạo Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能除冤家劫盜 觀世音菩薩。
ná mó néng chú yuān jiā jié dào guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Trừ Ác Quân Ác Tặc Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能除惡軍惡賊 觀世音菩薩。
ná mó néng chú è jūn è zéi guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Trừ Tam Tai Cửu Hoạnh Quán Thế Âm Bồ Tát.[18]
南無 能除三災九橫 觀世音菩薩。
ná mó néng chú sān zāi jiǔ hèng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Trừ Ác Mộng Biến Quái Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能除惡夢變怪 觀世音菩薩。
ná mó néng chú è mèng biàn guài guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Trừ Ngoan Xà Phúc Yết Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能除蚖蛇蝮蝎 觀世音菩薩。
ná mó néng chú wán shé fù xiē guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Trừ Chư Ác Độc Thú Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能除諸惡毒獸 觀世音菩薩。
ná mó néng chú zhū è dú shòu guān shì yīn pú sà

---

[17] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Trừ Sấm Sét Động Đất Khủng Bố.*
[18] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Trừ Ba Tai Nạn Và Chín Hoạnh Tử.*

Nam Mô **Năng Trừ Quan Sự Tranh Tụng** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **能除官事爭訟** **觀世音菩薩。60**
ná mó néng chú guān shì zhēng sòng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Hiện Cực Lạc Thế Giới** **Linh Nhân Lợi Lạc**
南無 **能現極樂世界** **令人利樂**
ná mó néng xiàn jí lè shì jiè lìng rén lì lè

Quán Thế Âm Bồ Tát.[19]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Linh Trì Niệm Giả** **Chúng Nhân Ái Kính**
南無 **能令持念者** **眾人愛敬**
ná mó néng lìng chí niàn zhě zhòng rén ài jìng

Quán Thế Âm Bồ Tát.[20]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

[19] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Thị Hiện Thế Giới Cực Lạc Làm Lợi Lạc Chúng sanh.*

[20] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát khiến người trì niệm hưởng sự ái kính.*

Nam Mô Năng Linh Trì Niệm Nhân Cụ Thế Gian Tài
南無 能令持念人 具世間財
ná mó néng lìng chí niàn rén jù shì jiān cái

Quán Thế Âm Bồ Tát.[21]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Linh Nhân Tăng Ích Nhất Thiết Lạc Cụ
南無 能令人增益一切樂具
ná mó néng lìng rén zēng yì yī qiè lè jù

Quán Thế Âm Bồ Tát.[22]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Linh Chúng Sanh Tăng Ích Nhất Thiết Thế Lực
南無 能令一切眾生 增益一切勢力
ná mó néng lìng yī qiè zhòng shēng zēng yì yī qiè shì lì

Quán Thế Âm Bồ Tát.[23]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

[21] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát khiến người trì niệm đầy đủ bạc tiền.*
[22] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát khiến chúng sanh đầy hết thảy vui.*
[23] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát khiến chúng sanh tăng trưởng hết thảy thế lực.*

Nam Mô **Năng Dữ Trường Mệnh** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**[24]
南無 **能與長命** **觀世音菩薩。**
ná mó néng yǔ cháng mìng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Dữ Phú Quý Trường Thọ** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**[25]
南無 **能與富貴長壽** **觀世音菩薩。**
ná mó néng yǔ fù guì cháng shòu guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Vô Vi Tâm** *(tâm vô vi)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **無為心** **觀世音菩薩。**
ná mó wú wéi xīn guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Vô Nhiễm Tâm** *(tâm không nhiễm)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **無染心** **觀世音菩薩。**
ná mó wú rǎn xīn guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Không Quán Tâm** *(tâm quán không)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **空觀心** **觀世音菩薩。70**
ná mó kōng guān xīn guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Cung Kính Tâm** *(tâm cung kính)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **恭敬心** **觀世音菩薩。**
ná mó gōng jìng xīn guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Ty Hạ Tâm** *(tâm khiêm nhường)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **卑下心** **觀世音菩薩。**
ná mó bēi xià xīn guān shì yīn pú sà

---

[24] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát khiến thường trường thọ.*
[25] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát khiến thường giàu sang.*

Nam Mô Vô Tạp Loạn Tâm Quán Thế Âm Bồ Tát.[26]
南無 無雜亂心 觀世音菩薩。
ná mó wú zá luàn xīn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đà La Ni Niệm Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 陀羅尼念 觀世音菩薩。
ná mó tuó luó ní niàn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thệ Độ Nhất Thiết Chúng Sanh Tâm Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 誓度一切眾生心 觀世音菩薩。
ná mó shì dù yī qiè zhòng shēng xīn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thiên Nhãn Chiếu Kiến Quán Thế Âm Bồ Tát.[27]
南無 千眼照見 觀世音菩薩。
ná mó qiān yǎn zhào jiàn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thiên Thủ Hộ Trì Quán Thế Âm Bồ Tát.[28]
南無 千手護持 觀世音菩薩。
ná mó qiān shǒu hù chí guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Trừ Bát Vạn Tứ Thiên Chủng Bệnh
南無 能除八萬四千 種病
ná mó néng chú bā wàn sì qiān zhǒng bìng

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

---

[26] *Vô Tạp Loạn Tâm: Chế ngự tâm một chỗ.*
[27] *Thiên Nhãn Chiếu Kiến: ngàn mắt chiếu soi.*
[28] *Thiên Thủ Hộ Trì: ngàn tay hộ trì.*

Nam Mô Năng Phục Nhất Thiết Ác Quỷ Thần Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能伏 一切惡鬼神 觀世音菩薩。
ná mó néng fú yī qiè è guǐ shén guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Hàng Chư Thiên Ma Quán Thế Âm Bồ Tát
南無 能降 諸天魔 觀世音菩薩。80
ná mó néng xiáng zhū tiān mó guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Chế Chư Ngoại Đạo Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能制 諸外道 觀世音菩薩。
ná mó néng zhì zhū wài dào guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Trừ Sơn Tinh Tạp Mỵ Võng Lượng
南無 能除 山精 魑魅 魍魎
ná mó néng chú shān jīng chī mèi wǎng liǎng

Quán Thế Âm Bồ Tát.[29]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Trừ Tà Tâm *(hay trừ tâm tà)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 能除 邪心 觀世音菩薩。
ná mó néng chú xié xīn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Trừ Tham Nhiễm Tâm Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能除 貪染心 觀世音菩薩。
ná mó néng chú tān rǎn xīn guān shì yīn pú sà

---

[29] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Trừ Các Sơn Tinh Và Các Loại Quỷ Lỵ Mỵ Vọng*

Nam Mô Năng Linh Chúng Sanh Đắc Thiện Quả
南無 能令 眾生得善果
ná mó néng lìng zhòng shēng dé shàn guǒ

Quán Thế Âm Bồ Tát.[30]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Cụ Phật Thân Tạng Quán Thế Âm Bồ Tát[31]
南無 具佛身藏 觀世音菩薩。
ná mó jù fó shēn zàng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Quang Minh Thân Tạng Quán Thế Âm Bồ Tát[32]
南無 光明身藏 觀世音菩薩。
ná mó guāng míng shēn zàng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Từ Bi Tạng *(kho tạng từ bi)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 慈悲藏 觀世音菩薩。
ná mó cí bēi zàng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Diệu Pháp Tạng *(kho tạng Diệu Pháp)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 妙法藏 觀世音菩薩。
ná mó miào fǎ zàng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thiền Định Tạng *(kho tạng thiền định)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 禪定藏 觀世音菩薩。90
ná mó chán dìng zàng guān shì yīn pú sà

---

[30] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Làm Cho Chúng Sanh Được Quả Lành.*
[31] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Làm Đầy Đủ Kho Tàng Thân Phật.*
[32] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Làm Cho Đầy Đủ Kho Tàng Thân Quang Minh.*

Nam Mô **Hư Không Tạng** *(kho tạng hư không)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **虛空藏** **觀世音菩薩。**
ná mó xū kōng zàng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Vô Úy Tạng** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **無畏藏** **觀世音菩薩。**
ná mó wú wèi zàng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Thường Trụ Tạng** **Quán Thế Âm Bồ Tát**
南無 **常住藏** **觀世音菩薩。**
ná mó cháng zhù zàng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Giải Thoát Tạng** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **解脫藏** **觀世音菩薩。**
ná mó jiě tuō zàng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Dược Vương Tạng** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **藥王藏** **觀世音菩薩。**
ná mó yào wáng zàng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Thần Thông Tạng** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **神通藏** **觀世音菩薩。**
ná mó shén tōng zàng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Quảng Đại Tự Tại** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**[33]
南無 **廣大自在** **觀世音菩薩。**
ná mó guǎng dà zì zài guān shì yīn pú sà

[33] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Tự Tại Rộng Lớn.*

Nam Mô Quán Thế Âm Tự Tại Quán Thế Âm Bồ Tát.[34]

南無 觀世音自在 觀世音菩薩。

ná mó guān shì yīn zì zài guān shì yīn pú sà

Nam Mô Nhiên Sách Quán Thế Âm Bồ Tát.

南無 撚索 觀世音菩薩。

ná mó niǎn suǒ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thiên Quang Nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát.

南無 千光眼 觀世音菩薩。

ná mó qiān guāng yǎn guān shì yīn pú sà

Ngã kim khể thủ lễ, nguyện cộng chư chúng sanh sở cầu giai mãn túc[35]

我今稽首禮 願共諸眾生 所求皆滿足。

wǒ jīn jī shǒu lǐ yuàn gòng zhū zhòng shēng suǒ qiú jiē mǎn zú

(đã xong 100 lạy)

（一百竟）

---

[34] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Tự Tại Lắng Nghe Âm Thanh Thế Gian.*

[35] *Nay con cúi đầu lễ, nguyện cùng chư chúng sanh, nguyện cầu gì đều được đầy đủ.*

Nam Mô An Lạc Thành Tựu Chúng Sanh Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 安樂成就眾生 觀世音菩薩。
ná mó ān lè chéng jiù zhòng shēng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Linh Nhân Cụ Đại Bi Nguyện Lực Quán Thế Âm Bồ Tát.[36]
南無 令人具大悲願力 觀世音菩薩。
ná mó lìng rén jù dà bēi yuàn lì guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Tác Bồ-Tát Quán Thế Âm Bồ Tát.[37]
南無 現作菩薩 觀世音菩薩。
ná mó xiàn zuò pú sà guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bất Không Quyến Sách Quán Thế Âm Bồ Tát.[38]
南無 不空羂索 觀世音菩薩。
ná mó bù kōng juàn suǒ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Nhãn Thống *(trừ đau mắt)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 除眼痛 觀世音菩薩。
ná mó chú yǎn tòng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Nhĩ Thống *(trừ đau tai)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 除耳痛 觀世音菩薩。
ná mó chú ěr tòng guān shì yīn pú sà

---

[36] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Người Đầy Đủ Nguyện Lực Đại Bi.*
[37] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hiện Thân Làm Công Hạnh Bồ Tát.*
[38] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát tay cầm lưới tứ nhiếp pháp để cứu vớt chúng sanh không phí uổng một ai.*

Nam Mô **Trừ Tỵ Thống** *(trừ đau mũi)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **除鼻痛** **觀世音菩薩。**
ná mó chú bí tòng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Trừ Thiệt Thống** *(trừ đau lưỡi)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **除舌痛** **觀世音菩薩。**
ná mó chú shé tòng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Trừ Xỉ Thống** *(trừ đau răng)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **除齒痛** **觀世音菩薩。**
ná mó chú chǐ tòng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Trừ Nha Thống** *(trừ đau nướu răng)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **除牙痛** **觀世音菩薩。110**
ná mó chú yá tòng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Trừ Thần Thống** *(trừ đau môi)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **除唇痛** **觀世音菩薩。**
ná mó chú chún tòng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Trừ Tâm Hung Thống** **Quán Thế Âm Bồ Tát**[39]
南無 **除心胸痛** **觀世音菩薩。**
ná mó chú xīn xiōng tòng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Trừ Tề Thống** *(trừ đau rốn)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **除臍痛** **觀世音菩薩。**
ná mó chú qí tòng guān shì yīn pú sà

[39] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Đau Tim Ngực.*

Nam Mô Trừ Yêu Tích Thống Quán Thế Âm Bồ Tát.[40]
南無 除腰脊痛 觀世音菩薩。
ná mó chú yāo jǐ tòng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Hiếp Dịch Thống Quán Thế Âm Bồ Tát.[41]
南無 除脇腋痛 觀世音菩薩。
ná mó chú xié yè tòng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Đoạn Ngạc Thống Quán Thế Âm Bồ Tát.[42]
南無 除斷齶痛 觀世音菩薩。
ná mó chú duàn è tòng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Khoan Thống Quán Thế Âm Bồ Tát.[43]
南無 除髖痛 觀世音菩薩。
ná mó chú kuān tòng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Tỏa Tất Thống Quán Thế Âm Bồ Tát.[44]
南無 除脞膝痛 觀世音菩薩。
ná mó chú cuǒ xī tòng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Chi Tiết Thống Quán Thế Âm Bồ Tát.[45]
南無 除肢節痛 觀世音菩薩。
ná mó chú zhī jié tòng guān shì yīn pú sà

---

[40] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Đau Xương Sống.*
[41] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Đau Sườn Đau Nách.*
[42] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Đau Gãy Chân Răng.*
[43] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Đau Nhức Xương (khoan: xương cùng giữa hai mông).*
[44] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Đau Đầu Gối.*
[45] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Đau Khớp Xương.*

Nam Mô Trừ Thủ Túc Thống *(trừ đau tay chân)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 除手足痛 觀世音菩薩。120
ná mó chú shǒu zú tòng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Đầu Diện Thống Quán Thế Âm Bồ Tát.[46]
南無 除頭面痛 觀世音菩薩。
ná mó chú tóu miàn tòng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Yết Hầu Thống Quán Thế Âm Bồ Tát.[47]
南無 除咽喉痛 觀世音菩薩。
ná mó chú yān hóu tòng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Kiên Bác Thống Quán Thế Âm Bồ Tát.[48]
南無 除肩膊痛 觀世音菩薩。
ná mó chú jiān bó tòng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Phong Bệnh Quán Thế Âm Bồ Tát.[49]
南無 除風病 觀世音菩薩。
ná mó chú fēng bìng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Khí Bệnh Quán Thế Âm Bồ Tát.[50]
南無 除氣病 觀世音菩薩。
ná mó chú qì bìng guān shì yīn pú sà

---

[46] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Đau Đầu, Mặt.*
[47] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Đau Cổ Họng.*
[48] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Đau Bả Vai, Bắp Tay.*
[49] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Bệnh Phong Hàn.*
[50] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Bệnh Thời Khí*

Nam Mô Trừ Trĩ Bệnh *(trừ bệnh trĩ)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 除痔病 觀世音菩薩。
ná mó chú zhì bìng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Lỵ Bệnh *(trừ bệnh kiết lị)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 除痢病 觀世音菩薩。
ná mó chú lì bìng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Lâm Bệnh Quán Thế Âm Bồ Tát.[51]
南無 除痲病 觀世音菩薩。
ná mó chú lìn bìng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Luyến Tích Bệnh *(trừ bệnh bướu)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**[52]
南無 除癵癖病 觀世音菩薩。
ná mó chú luán pǐ bìng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Bạch Lại Bệnh *(trừ bệnh cùi)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 除白癩病 觀世音菩薩。130
ná mó chú bái lài bìng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Trọng Lại Bệnh *(trừ bệnh ung thư)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 除重癩病 觀世音菩薩。
ná mó chú zhòng lài bìng guān shì yīn pú sà

[51] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Bệnh Đi Tiểu Ra Mủ.*
[52] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Bệnh Có Bướu Trong Bụng (luyến tích).*

Nam Mô **Trừ Giới Tiển Bệnh** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**[53]
南無 **除疥癬病** **觀世音菩薩。**
ná mó chú jiè xuǎn bìng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Trừ Pháo Sang** *(trừ bệnh bọc nhọt)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **除皰瘡** **觀世音菩薩。**
ná mó chú pào chuāng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Trừ Cam Sang** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**[54]
南無 **除甘瘡** **觀世音菩薩。**
ná mó chú gān chuāng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Trừ Hoa Sang** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**[55]
南無 **除華瘡** **觀世音菩薩。**
ná mó chú huá chuāng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Trừ Lậu Sang** *(trừ bệnh nhọt lậu)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **除漏瘡** **觀世音菩薩。**
ná mó chú lòu chuāng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Trừ Độc Sang** *(trừ bệnh nhọt độc)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **除毒瘡** **觀世音菩薩。**
ná mó chú dú chuāng guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Trừ Ủng Thũng** *(trừ bệnh sưng phù)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **除癰腫** **觀世音菩薩。**
ná mó chú yōng zhǒng guān shì yīn pú sà

---

[53] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Bệnh Sốt Rét Và Ghẻ Lở.*
[54] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Bệnh Nhọt Màu Cam (cam lở).*
[55] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Bệnh Nhọt Đốm Hoa (đậu mùa).*

Nam Mô Trừ Du Thũng Quán Thế Âm Bồ Tát.[56]
南無 除遊腫 觀世音菩薩。
ná mó chú yóu zhǒng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Đinh Thũng Quán Thế Âm Bồ Tát.[57]
南無 除疔腫 觀世音菩薩。
ná mó chú dīng zhǒng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Tiết Thũng Quán Thế Âm Bồ Tát.[58]
南無 除節腫 觀世音菩薩。
ná mó chú jié zhǒng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Độc Thũng Quán Thế Âm Bồ Tát.[59]
南無 除毒腫 觀世音菩薩。
ná mó chú dú zhǒng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Hoạn Lại Giản Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 除患癩癎 觀世音菩薩。
ná mó chú huàn lài xián guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Hoạn Cam Nhuận Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 除患甘潤 觀世音菩薩。
ná mó chú huàn gān rùn guān shì yīn pú sà

---

[56] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Bệnh Phù Thũng (khi ở mặt, khi ở tay, chân, bụng).*
[57] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Bệnh Nhọt Đầu Đinh.*
[58] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Bệnh Máu Ung Thối.*
[59] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Bệnh Độc Ung Thối.*

Nam Mô Trừ Tù Cấm Già Tỏa Quán Thế Âm Bồ Tát.[60]
南無 除囚禁枷鎖 觀世音菩薩。
ná mó chú qiú jīn jiā suǒ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Đả Mạ Phỉ Báng Quán Thế Âm Bồ Tát.[61]
南無 除打罵誹謗 觀世音菩薩。
ná mó chú dǎ mà fěi bàng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Mưu Hại Khủng Bố Quán Thế Âm Bồ Tát.[62]
南無 除謀害恐怖 觀世音菩薩。
ná mó chú móu hài kǒng bù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Bất Nhiêu Ích Sự Quán Thế Âm Bồ Tát.[63]
南無 除不饒益事 觀世音菩薩。
ná mó chú bù ráo yì shì guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trì Chú Lợi Tha Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 持咒利他 觀世音菩薩。
ná mó chí zhòu lì tā guān shì yīn pú sà

---

[60] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Giải Trừ Khỏi Giam Cầm Xiềng Xích.*
[61] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Giải Trừ Khỏi Sự Đánh Mắng Phỉ Báng.*
[62] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Giải Trừ Khỏi Sự Mưu Hại Khủng Bố.*
[63] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Giải Trừ Những Sự Không Lợi Ích.*

Nam Mô **Trì Chú Dục Thủy** **Triêm Nhân Tiêu Tội**
南無 **持咒浴水** **霑人消罪**
ná mó chí zhòu yù shuǐ zhān rén xiāo zuì

Quán Thế Âm Bồ Tát.[64]
觀世音菩薩。150
guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Trì Chú Phong Xuy** **Nhân Thân Đắc Lợi**
南無 **持咒風吹** **人身得利**
ná mó chí zhòu fēng chuī rén shēn dé lì

Quán Thế Âm Bồ Tát.[65]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Trì Chú Xuất Ngôn** **Hoan Hỷ Ái Kính**
南無 **持咒出言** **歡喜愛敬**
ná mó chí zhòu chū yán huān xǐ ài jìng

Quán Thế Âm Bồ Tát.[66]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

---

[64] *Trì Chú Dục Thủy Triêm Nhân Tiêu Tội: Nước tắm của người trì chú bắn vào ai, kẻ ấy liền tiêu tội.*
[65] *Trì Chú Phong Xuy Nhân Thân Đắc Lợi: Gió qua người trì chú, thỏi đến thân ai, người ấy được lợi ích.*
[66] *Trì Chú Xuất Ngôn Hoan Hỷ Ái Kính: Người trì chú lời nói ra hoan hỷ ái kính.*

Nam Mô Trì Chú Phong Xuy Trước Nhân Diệt Tội
南無 持咒風吹 著人滅罪
ná mó chí zhòu fēng chuī zhuó rén miè zuì

Quán Thế Âm Bồ Tát.[67]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trì Chú Long Thiên Thường Đương Ủng Hộ
南無 持咒龍天 常當擁護
ná mó chí zhòu lóng tiān cháng dāng yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.[68]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Chú Lực Năng Trừ Quốc Độ Tai Nạn
南無 咒力能除 國土災難
ná mó zhòu lì néng chú guó dù zāi nàn

Quán Thế Âm Bồ Tát.[69]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

---

[67] *Trì Chú Phong Xuy Trước Nhân Diệt Tội: Gió từ người trì chú thổi vào ai, người ấy liền diệt tội.*
[68] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Người Trì Chú Được Trời Rồng Ủng Hộ.*
[69] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Năng Lực Thần Chú Hay Trừ Tai Nạn Cho Đất Nước.*

Nam Mô **Chú Lực Năng Trừ** **Tha Quốc Oán Địch**
南無 **咒力能除** **他國怨敵**
ná mó zhòu lì néng chú tā guó yuàn dí

Quán Thế Âm Bồ Tát.[70]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Chú Lực Năng sử** **Quốc Độ Phong Nhiêu**
南無 **咒力能使** **國土豐饒**
ná mó zhòu lì néng shǐ guó dù fēng ráo

Quán Thế Âm Bồ Tát.[71]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Chú Lực Năng Trừ** **Dịch Khí Lưu Hành**
南無 **咒力能除** **疫氣流行**
ná mó zhòu lì néng chú yì qì liú xíng

Quán Thế Âm Bồ Tát.[72]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

---

[70] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Năng Lực Thần Chú Hay Trừ Oán Địch Của Nước Khác.*
[71] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Năng Lực Thần Chú Khiến Cho Đất Nước Được Mùa.*
[72] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Năng Lực Thần Chú Hay Trừ Bệnh Dịch Lan Tràn.*

Nam Mô Năng Trừ Thủy Hạn Bất Điều Quán Thế Âm Bồ Tát.[73]
南無 能除水旱不調 觀世音菩薩。
ná mó néng chú shuǐ hàn bù tiáo guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Trừ Nhật Nguyệt Thất Độ Quán Thế Âm Bồ Tát.[74]
南無 能除日月失度 觀世音菩薩。160
ná mó néng chú rì yuè shī dù ` guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Nhị Bạn Thần Mưu Nghịch Quán Thế Âm Bồ Tát.[75]
南無 能弭叛臣謀逆 觀世音菩薩。
ná mó néng mǐ pàn chén móu nì guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Sử Ngoại Quốc Oán Địch Tự Hàng
南無 能使外國 怨敵自降
ná mó néng shǐ wài guó yuàn dí zì xiáng

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

---

[73] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Trừ Nạn Lụt Lội Khô Cạn.*
[74] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Trừ Những Hiện Tượng Tan Biến Của Mặt Trời Mặt Trăng.*
[75] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Ngăn Ngừa Những Người Mưu Nghịch Làm Phản.*

Nam Mô	**Năng Linh Quốc Hoàn Chính Trị**	**Quán Thế Âm Bồ Tát.**[76]
南無	**能令國還政治**	**觀世音菩薩。**
ná mó	néng lìng guó huán zhèng zhì	guān shì yīn pú sà
Nam Mô	**Năng Linh Vũ Trạch Thuận Thời**	**Quán Thế Âm Bồ Tát.**[77]
南無	**能令雨澤順時**	**觀世音菩薩。**
ná mó	néng lìng yǔ zé shùn shí	guān shì yīn pú sà
Nam Mô	**Năng Linh Quả Thực Phong Nhiêu**	**Quán Thế Âm Bồ Tát.**[78]
南無	**能令菓實豐饒**	**觀世音菩薩。**
ná mó	néng lìng guǒ shí fēng ráo	guān shì yīn pú sà
Nam Mô	**Năng Dữ Nhân Dân An Lạc**	**Quán Thế Âm Bồ Tát.**[79]
南無	**能與人民安樂**	**觀世音菩薩。**
ná mó	néng yú rén mín ān lè	guān shì yīn pú sà
Nam Mô	**Năng Linh Ác Sự Tiêu Diệt**	**Quán Thế Âm Bồ Tát.**[80]
南無	**能令惡事消滅**	**觀世音菩薩。**
ná mó	néng lìng è shì xiāo miè	guān shì yīn pú sà

[76] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Làm Cho Đất Nước Trở Về Nền Chính Trị Chân Chính.*

[77] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Làm Cho Mưa Gió Thuận Thời.*

[78] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Làm Cho Cây Trái Vật Thực Dồi Dào.*

[79] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Làm Cho Nước Thịnh Dân An.*

[80] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Làm Cho Việc Ác Tiêu Diệt.*

Nam Mô **Năng Linh Quốc Độ An Ổn** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**[81]
南無 **能令國土安穩** **觀世音菩薩。**
ná mó néng lìng guó dù ān wěn guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Linh Nhật Quang Bồ Tát** **Ủng Hộ Chúng Sanh**
南無 **令日光菩薩** **擁護眾生**
ná mó lìng rì guāng pú sà yōng hù zhòng shēng

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Linh Nguyệt Quang Bồ Tát** **Ủng Hộ Chúng Sanh**
南無 **令月光菩薩** **擁護眾生**
ná mó lìng yuè guāng pú sà yōng hù zhòng

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Linh Đại Thừa** **Pháp Nha Tăng Trưởng**
南無 **能令大乘** **法芽增長**
ná mó néng lìng dà chéng fǎ yá zēng zhǎng

Quán Thế Âm Bồ Tát.[82]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

---

[81] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Làm Cho Đất Nước An ổn.*
[82] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Làm Cho Mầm Pháp Đại Thừa Tăng Trưởng.*

Nam Mô Năng Hưng Sở Tu Thành Biện Quán Thế Âm Bồ Tát.[83]
南無 能興所修成辦 觀世音菩薩。
ná mó néng xīng suǒ xiū chéng bàn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Trừ Thập Ngũ Chủng Ác Tử Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能除十五種惡死 觀世音菩薩。
ná mó néng chú shí wǔ zhǒng è sǐ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bất Linh Cơ Ngã Khổ Tử Quán Thế Âm Bồ Tát.[84]
南無 不令饑餓苦死 觀世音菩薩。
ná mó bù lìng jī è kǔ sǐ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bất Vi Cấm Trượng Sở Tử Quán Thế Âm Bồ Tát.[85]
南無 不為禁杖楚死 觀世音菩薩。
ná mó bù wéi jīn zhàng chǔ sǐ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bất Vi Oan Thù Đối Tử Quán Thế Âm Bồ Tát.[86]
南無 不為冤讐對死 觀世音菩薩。
ná mó bù wéi yuān chóu duì sǐ guān shì yīn pú sà

---

[83] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Làm Tăng Trưởng Và Thành Tựu Sự Tu Hành.*
[84] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Không Bị Khổ Chết Đói.*
[85] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Không Bị Chết Vì Giam Cầm Đánh Đập.*
[86] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Không Bị Chết Vì Oan Thù Đối Nghịch.*

Nam Mô Bất Vi Quân Trận Tương Sát Tử Quán Thế Âm Bồ Tát.[87]
南無 不為軍陣相殺死 觀世音菩薩。
ná mó bù wéi jūn zhèn xiāng shā sǐ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bất Vi Ác Dục Oán Khổ Tử Quán Thế Âm Bồ Tát.[88]
南無 不為惡欲怨苦死 觀世音菩薩。
ná mó bù wéi è yù yuàn kǔ sǐ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bất Vi Độc Xà Sở Trúng Tử Quán Thế Âm Bồ Tát.[89]
南無 不為毒蛇所中死 觀世音菩薩。
ná mó bù wéi dú shé suǒ zhōng sǐ guān shì yīn pú sà

N**am Mô Bất Vi Thủy Hỏa Phiêu Phần Tử Quán Thế Âm Bồ Tát.**[90]
南無 不為水火漂焚死 觀世音菩薩。180
ná mó bù wéi shuǐ huǒ piāo fén sǐ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bất Vi Độc Dược Sở Trúng Tử Quán Thế Âm Bồ Tát.[91]
南無 不為毒藥所中死 觀世音菩薩。
ná mó bù wéi dú yào suǒ zhōng sǐ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bất Vi Cổ Độc Sở Hại Tử Quán Thế Âm Bồ Tát.[92]
南無 不為蠱毒所害死 觀世音菩薩。
ná mó bù wéi gǔ dú suǒ hài sǐ guān shì yīn pú sà

---

[87] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Không Bị Chết Vì Giết Nhau Trong Quân Trận.*
[88] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Khiến Không Bị Chết Khổ Vì Kẻ Oán Thù.*
[89] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Không Chết Vì Rắn Độc Cắn.*
[90] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Không Bị Chết Vì Lửa Cháy Nước Cuốn.*
[91] *Đức Âm Bồ Tát Khiến Không Bị Chết Vì Trúng Thuốc Độc.*
[92] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Không Bị Chết Vì Bùa Chú Độc Hại.*

Nam Mô Bất Vi Cuồng Loạn Thất Niệm Tử Quán Thế Âm Bồ Tát.[93]
南無 不為狂亂失念死 觀世音菩薩。
ná mó bù wéi kuáng luàn shī niàn sǐ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bất Vi Thụ Ngạn Trụy Lạc Tử Quán Thế Âm Bồ Tát.[94]
南無 不為樹岸墜落死 觀世音菩薩。
ná mó bù wéi shù àn zhuì luò sǐ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bất Vi Ác Nhân Yểm Mị Tử Quán Thế Âm Bồ Tát.[95]
南無 不為惡人厭魅死 觀世音菩薩。
ná mó bù wéi è rén yàn mèi sǐ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bất Vi Tà Thần Ác Quỷ Đắc Tiện Tử Quán Thế Âm Bồ Tát.[96]
南無 不為邪神惡鬼得便死 觀世音菩薩。
ná mó bù wéi xié shén è guǐ dé biàn sǐ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bất Vi Ác Bệnh Triền Thân Tử Quán Thế Âm Bồ Tát.[97]
南無 不為惡病纏身死 觀世音菩薩。
ná mó bù wéi è bìng chán shēn sǐ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bất Vi Phi Phận Tự Hại Tử Quán Thế Âm Bồ Tát.[98]
南無 不為非分自害死 觀世音菩薩。
ná mó bù wéi fēi fèn zì hài sǐ guān shì yīn pú sà

---

[93] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Không Bị Chết Vì Cuồng Loạn Mất Niệm.*
[94] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Không Bị Chết Vì Cây Đổ Bờ Sụp.*
[95] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Không Bị Chết Vì Người Ác Thư Yếm.*
[96] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Không Bị Chết Vì Tà Thần Ác Quỷ.*
[97] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Không Bị Chết Vì Bệnh Khó Chữa Trị.*
[98] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Không Bị Chết Vì Không Biết Thân Phận Tự Hại.*

Nam Mô Đắc Thập Ngũ Chủng Thiện Sanh Quán Thế Âm Bồ Tát.[99]
南無 得十五種善生 觀世音菩薩。
ná mó dé shí wǔ zhǒng shàn shēng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Sở Sanh Thường Phùng Thiện Vương Quán Thế Âm Bồ Tát.[100]
南無 所生常逢善王 觀世音菩薩。190
ná mó suǒ shēng cháng féng shàn wáng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thường Sanh Thiện Quốc Quán Thế Âm Bồ Tát.[101]
南無 常生善國 觀世音菩薩。
ná mó cháng shēng shàn guó guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thường Sanh Hảo Thời Quán Thế Âm Bồ Tát.[102]
南無 常生好時 觀世音菩薩。
ná mó cháng shēng hǎo shí guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thường Phùng Thiện Hữu Quán Thế Âm Bồ Tát.[103]
南無 常逢善友 觀世音菩薩。
ná mó cháng féng shàn yǒu guān shì yīn pú sà

---

[99] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Được Sanh Vào Mười Lăm Cõi Lành.*
[100] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Sanh Ra Gặp Vua Lành.*
[101] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Thường Sanh Vào Đất Nước An Lành.*
[102] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Thường Sanh Vào Thời Tốt.*
[103] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Thường Gặp Bạn Lành.*

Nam Mô Thân Căn Cụ Túc Quán Thế Âm Bồ Tát.[104]
南無 身根具足 觀世音菩薩。
ná mó shēn gēn jù zú guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đạo Tâm Thuần Thục Quán Thế Âm Bồ Tát.[105]
南無 道心純熟 觀世音菩薩。
ná mó dào xīn chún shú guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bất Phạm Cấm Giới Quán Thế Âm Bồ Tát.[106]
南無 不犯禁戒 觀世音菩薩。
ná mó bù fàn jīn jiè guān shì yīn pú sà

Nam Mô Sở Hữu Quyến Thuộc Hòa Thuận Quán Thế Âm Bồ Tát.[107]
南無 所有眷屬和順 觀世音菩薩。
ná mó suǒ yǒu juàn shǔ hé shùn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Nhân Cung Kính Quán Thế Âm Bồ Tát.[108]
南無 得人恭敬 觀世音菩薩。
ná mó dé rén gōng jìng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Sở Hữu Vô Tha Kiếp Đoạt Quán Thế Âm Bồ Tát.[109]
南無 所有無他劫奪 觀世音菩薩。
ná mó suǒ yǒu wú tā jié duó guān shì yīn pú sà

---

[104] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Thân Căn Đầy Đủ.*
[105] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Đạo Tâm Thành Thục*
[106] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Chẳng Phạm Cấm Giới*
[107] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Cùng Gia Quyến Hòa Thuận*
[108] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Cho Được Người Cung Kính*
[109] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Cho Tài Sản Không Bị Người Cướp Đoạt*

Nam Mô Sở Cầu Giai Xứng Quán Thế Âm Bồ Tát.[110]

南無 所求皆稱 觀世音菩薩。

ná mó suǒ qiú jiē chèn guān shì yīn pú sà

Ngã kim khể thủ lễ nguyện cùng chư chúng sanh sở cầu quả toại.[111]

我今稽首禮 願共諸眾生 所求皆菓遂。

wǒ jīn jī shǒu lǐ yuàn gòng zhū zhòng shēng suǒ qiú jiē guǒ suì

(đã xong 200 lạy)

（二百竟）

Nam Mô Long Thiên Thiện Thần Thường Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.[112]

南無 龍天善神常護 觀世音菩薩。

ná mó lóng tiān shàn shén cháng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Sở Sanh Kiến Phật Văn Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.[113]

南無 所生見佛聞法 觀世音菩薩。

ná mó suǒ shēng jiàn fó wén fǎ guān shì yīn pú sà

---

[110] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Cầu Gì Được Nấy*

[111] *Nay Con Cúi Đầu Lễ, Nguyện Cùng Các Chúng Sanh Nguyện Cầu Gì Đều Được Đầy Đủ.*

[112] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Cho Thiên Long Thiện Thần Thường Ủng Hộ.*

[113] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Sanh Ra Được Gặp Phật Nghe Pháp.*

Nam Mô Sở Văn Chánh Pháp Ngộ Thậm Thâm Nghĩa
南無 所聞正法 悟甚深義
ná mó suǒ wén zhèng fǎ wù shèn shēn yì

Quán Thế Âm Bồ Tát.[114]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Dữ Ngã Tốc Tri Nhất Thiết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.[115]
南無 與我速知一切法 觀世音菩薩。
ná mó yǔ wǒ sù zhī yī qiè fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Dữ Ngã Tảo Đắc Trí Tuệ Nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát.[116]
南無 與我早得智慧眼 觀世音菩薩。
ná mó yǔ wǒ zǎo dé zhì huì yǎn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Dữ Ngã Tốc Độ Nhất Thiết Chúng Quán Thế Âm Bồ Tát.[117]
南無 與我速度一切衆 觀世音菩薩。
ná mó yǔ wǒ sù dù yī qiè zhòng guān shì yīn pú sà

---

[114] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Nghe Được Chánh Pháp Hiểu Nghĩa Thâm Sâu.*
[115] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Cho Con Sớm Biết Tất Cả Pháp*
[116] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Cho Con Sớm Biết Tất Cả Pháp*
[117] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Cho Con Nhanh Chóng Độ Tất Cả Chúng Sanh.*

Nam Mô Dữ Ngã Tảo Đắc Thiện Phương Tiện Quán Thế Âm Bồ Tát.[118]
南無 與我早得善方便 觀世音菩薩。
ná mó yǔ wǒ zǎo dé shàn fāng biàn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Dữ Ngã Tốc Thừa Bát Nhã Thuyền Quán Thế Âm Bồ Tát.[119]
南無 與我速乘般若船 觀世音菩薩。
ná mó yǔ wǒ sù chéng bō ruò chuán guān shì yīn pú sà

Nam Mô Dữ Ngã Tảo Đắc Việt Khổ Hải Quán Thế Âm Bồ Tát.[120]
南無 與我早得越苦海 觀世音菩薩。
ná mó yǔ wǒ zǎo dé yuè kǔ hǎi guān shì yīn pú sà

Nam Mô Dữ Ngã Tốc Đắc Giới Định Đạo Quán Thế Âm Bồ Tát.[121]
南無 與我速得戒定道 觀世音菩薩。210
ná mó yǔ wǒ sù dé jiè dìng dào guān shì yīn pú sà

Nam Mô Dữ Ngã Tảo Đăng Niết Bàn Sơn Quán Thế Âm Bồ Tát.[122]
南無 與我早登涅槃山 觀世音菩薩。
ná mó yǔ wǒ zǎo dēng niè pán shān guān shì yīn pú sà

Nam Mô Dữ Ngã Tốc Hội Vô Vi Xá Quán Thế Âm Bồ Tát.[123]
南無 與我速會無為舍 觀世音菩薩。
ná mó yǔ wǒ sù huì wú wéi shè guān shì yīn pú sà

---

[118] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Cho Con Sớm Được Phương Tiện Thiện Lành.*
[119] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Cho Con Chóng Lên Thuyền Bát Nhã.*
[120] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Cho Con Sớm Vượt Qua Biển Khổ.*
[121] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Con Chóng Được Con Đường Giới Định.*
[122] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Cho Con Sớm Lên Cõi Niết Bàn.*
[123] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Cho Con Sớm Gặp Nhà Vô Vi.*

Nam Mô Dữ Ngã Tảo Đồng Pháp Tánh Thân Quán Thế Âm Bồ Tát.[124]
南無 與我早同法性身 觀世音菩薩。
ná mó yǔ wǒ zǎo tóng fǎ xìng shēn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thường Kiến Thập Phương Chư Phật
南無 常見十方諸佛
ná mó cháng jiàn shí fāng zhū fó

Quán Thế Âm Bồ Tát.[125]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thường Văn Nhất Thiết Thiện Pháp
南無 常聞一切善法
ná mó cháng wén yī qiè shàn fǎ

Quán Thế Âm Bồ Tát.[126]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thường Đổ Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát.[127]
南無 常覩千手千眼 觀世音菩薩。
ná mó cháng dǔ qiān shǒu qiān yǎn guān shì yīn pú sà

---

[124] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Cho Con Sớm Được Đồng Thân Pháp Tánh.*
[125] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Cho Con Thường Thấy Mười Phương Chư Phật.*
[126] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Cho Con Thường Nghe Tất Cả Thiện Pháp.*
[127] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Cho Con Thường Nghe Tất Cả Thiện Pháp.*

Nam Mô Thường Tại Bổ Đà Lạc Sơn Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 常在補陀落山 觀世音菩薩。
ná mó cháng zài bǔ tuó luò shān guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thường Diễn Thuyết Đại Bi Tâm Chú Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 常演說大悲心咒 觀世音菩薩。
ná mó cháng yǎn shuō dà bēi xīn zhòu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Mật Tích Kim Cương Ủng Hộ
南無 能遣密跡 金剛擁護
ná mó néng qiǎn mì jì jīn gāng yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.[128]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thường Đắc Ô Sô Kim Cương Ủng Hộ
南無 常得烏芻 金剛擁護
ná mó cháng dé wū chú jīn gāng yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。220
guān shì yīn pú sà

[128] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Khiến Thần Kim Cang Mật Tích Ủng Hộ.*

Nam Mô **Năng khiển Quân Trà Lợi** **Kim Cương Ủng Hộ**
南無 **能遣軍荼利** **金剛擁護**
ná mó néng qiǎn jūn tú lì jīn gāng yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Khiển Uyên Câu Thi** **Kim Cương Ủng Hộ**
南無 **能遣鴛俱屍** **金剛擁護**
ná mó néng qiǎn yāng jù shī jīn gāng yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Khiển Bát Bộ** **Lực Sĩ Ủng Hộ**
南無 **能遣八部** **力士擁護**
ná mó néng qiǎn bā bù lì shì yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Thưởng Ca La Kim Cương Ủng Hộ
南無 能遣賞迦囉 金剛擁護
ná mó néng qiǎn shǎng jiā luō jīn gāng yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Ma Hê Thủ La Ủng Hộ
南無 能遣摩醯首囉擁護
ná mó néng qiǎn mó xī shǒu luō yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Na La Diên Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣那羅延擁護 觀世音菩薩。
ná mó néng qiǎn nà luó yán yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Kim Tỳ La ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣金毘羅擁護 觀世音菩薩。
ná mó néng qiǎn jīn pí luó yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Bà Tỳ La Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣婆毘羅擁護 觀世音菩薩。
ná mó néng qiǎn pó pí luó yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Bà Cấp Bà Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣婆馺婆擁護 觀世音菩薩。
ná mó néng qiǎn pó ji pó yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Ca Lâu La Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣迦婁羅擁護 觀世音菩薩。230
ná mó néng qiǎn jiā lóu luó yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Mãn Hỷ Xa Bát Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣滿喜車鉢擁護 觀世音菩薩。
ná mó néng qiǎn mǎn xǐ chē bō yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Chân Đà La Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣眞陀羅擁護 觀世音菩薩。
ná mó néng qiǎn zhēn tuó luó yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Bán Chi La Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣半祇羅擁護 觀世音菩薩。
ná mó néng qiǎn bàn zhī luó yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Tất Bà Già La Vương Ủng Hộ
南無 能遣畢婆伽羅王擁護
ná mó néng qiǎn bì pó qié luó wáng yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Ứng Đức Tỳ Đa Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣應德毘多擁護 觀世音菩薩。
ná mó néng qiǎn yīng dé pí duō yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Tát Hòa La Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣薩和羅擁護 觀世音菩薩。
ná mó néng qiǎn sà hé luó yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Khiển Tam Bát La Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 能遣三鉢羅擁護 觀世音菩薩。
ná mó néng qiǎn sān bō luó yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Ngũ Bộ Tịnh Cư Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣五部浄居擁護 觀世音菩薩。
ná mó néng qiǎn wǔ bù jìng jū yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Diêm La Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣閻羅擁護 觀世音菩薩。
ná mó néng qiǎn yán luó yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Đế Thích Vương Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣帝釋王擁護 觀世音菩薩。240
ná mó néng qiǎn dì shì wáng yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Đại Biện Thiên Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣大辯天擁護 觀世音菩薩。
ná mó néng qiǎn dà biàn tiān yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Công Đức Thiên Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣功德天擁護 觀世音菩薩。
ná mó néng qiǎn gōng dé tiān yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Bà Niết Na Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣婆涅那擁護 觀世音菩薩。
ná mó néng qiǎn pó niè nà yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Đề Đầu Lại Tra Thiên Vương Ủng Hộ
南無 能遣提頭賴吒 天王擁護
ná mó néng qiǎn tí tóu lài zhà tiān wáng yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Bổ Đan Na Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣補丹那擁護 觀世音菩薩。
ná mó néng qiǎn bǔ dān nà yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Đại Lực Chúng Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣大力衆擁護 觀世音菩薩。
ná mó néng qiǎn dà lì zhòng yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Tỳ Lâu Lặc Xoa Thiên Vương Ủng Hộ
南無 能遣毘婁勒叉 天王擁護
ná mó néng qiǎn pí lóu lè chā tiān wáng yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Tỳ Lâu Bác Xoa Thiên Vương Ủng Hộ
南無 能遣毘婁博叉 天王擁護
ná mó néng qiǎn pí lóu bó chā tiān wáng yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Tỳ Sa Môn Thiên Vương Ủng Hộ
南無 能遣毘沙門 天王擁護
ná mó néng qiǎn pí shā mén tiān wáng yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Khiển Kim Sắc Khổng Tước Vương Ủng Hộ**
南無 **能遣金色孔雀王擁護**
ná mó néng qiǎn jīn sè kǒng què wáng yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。250
guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Khiển Nhị Thập Bát Bộ** **Đại Tiên Nhân Ủng Hộ**
南無 **能遣二十八部** **大僊人擁護**
ná mó néng qiǎn èr shí bā bù dà xiān rén yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Khiển Ma Ni Vương Ủng Hộ** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **能遣摩尼王擁護** **觀世音菩薩**
ná mó néng qiǎn mó ní wáng yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Khiển Bạt Đà La Ủng Hộ** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **能遣跋陀羅擁護** **觀世音菩薩**
ná mó néng qiǎn bá tuó luó yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Tán Chi Đại Tướng Ủng Hộ
南無 能遣散脂 大將擁護
ná mó néng qiǎn sàn zhī dà jiàng yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Phất La Bà Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣弗羅婆擁護 觀世音菩薩
ná mó néng qiǎn fú luó pó yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Nan Đà Long Vương Ủng Hộ
南無 能遣難陀龍王擁護
ná mó néng qiǎn nán tuó lóng wáng yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Bạt Nan Đà Long Vương Ủng Hộ
南無 能遣跋難陀龍王擁護
ná mó néng qiǎn bá nán tuó lóng wáng yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Bà Già La Long Vương Ủng Hộ
南無 能遣婆伽羅龍王擁護
ná mó néng qiǎn pó qié luó lóng wáng yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Y Bát La Long Vương Ủng Hộ
南無 能遣伊鉢羅龍王擁護
ná mó néng qiǎn yī bō luó lóng wáng yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển A Tu La Ủng Hộ
南無 能遣阿修羅擁護
ná mó néng qiǎn ā xiū luó yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。260
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Càn Thát Bà Ủng Hộ
南無 能遣乾闥婆擁護
ná mó néng qiǎn qián tà pó yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Khẩn Na La Ủng Hộ
南無 能遣緊那羅擁護
ná mó néng qiǎn jǐn nà luó yōng hù

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Khiển Ma Hầu La Ủng Hộ** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **能遣摩睺羅擁護** **觀世音菩薩。**
ná mó néng qiǎn mó hóu luó yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Khiển Thủy Thần Ủng Hộ** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **能遣水神擁護** **觀世音菩薩。**
ná mó néng qiǎn shuǐ shén yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Khiển Hỏa Thần Ủng Hộ** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **能遣火神擁護** **觀世音菩薩。**
ná mó néng qiǎn huǒ shén yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Khiển Phong Thần Ủng Hộ** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **能遣風神擁護** **觀世音菩薩。**
ná mó néng qiǎn fēng shén yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Khiển Địa Thần Ủng Hộ** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **能遣地神擁護** **觀世音菩薩。**
ná mó néng qiǎn dì shén yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Khiển Lôi Thần Ủng Hộ** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **能遣雷神擁護** **觀世音菩薩。**
ná mó néng qiǎn léi shén yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Khiển Điện Thần Ủng Hộ** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **能遣電神擁護** **觀世音菩薩。**
ná mó néng qiǎn diàn shén yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Cưu Bàn Trà Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣鳩槃茶擁護 觀世音菩薩。270
ná mó néng qiǎn jiū pán chá yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Tỳ Xá Xà Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣毘舍闍擁護 觀世音菩薩。
ná mó néng qiǎn pí shè shé yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Tốc Linh Mãn Túc Lục Độ Hạnh Quán Thế Âm Bồ Tát.[129]
南無 速令滿足六度行 觀世音菩薩。
ná mó sù lìng mǎn zú liù dù hèng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Tốc Linh Thanh Văn Chứng Quả Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 速令聲聞證果 觀世音菩薩。
ná mó sù lìng shēng wén zhèng guǒ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Tốc Linh Đắc Đại Thừa Tín Căn Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 速令得大乘信根 觀世音菩薩。
ná mó sù lìng dé dà chéng xìn gēn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Tốc Linh Đắc Thập Trụ Địa Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 速令得十住地 觀世音菩薩。
ná mó sù lìng dé shí zhù dì guān shì yīn pú sà

Nam Mô Tốc Linh Đáo Phật Địa Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 速令到佛地 觀世音菩薩。
ná mó sù lìng dào fó dì guān shì yīn pú sà

---

[129] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Nhanh Chóng Đầy Đủ Hạnh Lục Độ.*

Nam Mô Tốc Linh Thành Tựu Tam Thập Nhị Tướng
南無 速令成就三十二相
ná mó sù lìng chéng jiù sān shí èr xiàng

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Tốc Linh Thành Tựu Bát Thập Chủng Hảo
南無 速令成就八十種好
ná mó sù lìng chéng jiù bā shí zhǒng hǎo

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Linh Địa Ngục Môn Khai Tội Nhân Giải Thoát
南無 能令地獄門開 罪人解脫
ná mó néng lìng dì yù mén kāi zuì rén jiě tuō

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Linh Chúng Sanh** **Đắc Đại Thắng Lạc**
南無 **能令眾生** **得大勝樂**
ná mó néng lìng zhòng shēng dé dà shèng lè

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。280
guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Năng Linh Chúng Sanh** **Đắc Đại Thắng Ích**
南無 **能令眾生** **得大勝益**
ná mó néng lìng zhòng shēng dé dà shèng yì

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Chú Lực Năng Linh** **Ác Nghiệp Chướng Phá Hoại**
南無 **咒力能令** **惡業障破壞**
ná mó zhòu lì néng lìng è yè zhàng pò huài

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Chú Lực Ứng Đọa Địa Ngục Tức Đắc Giải Thoát
南無 咒力應墮地獄即得解脫
ná mó zhòu lì yīng duò dì yù jí dé jiě tuō

Quán Thế Âm Bồ Tát.[130]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Ư Sở Cầu Vật Như Phong Tật Chí
南無 於所求物如風疾至
ná mó yú suǒ qiú wù rú fēng jí zhì

Quán Thế Âm Bồ Tát.[131]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Tâm Sở Nguyện Sự Tất Năng Dữ Chi
南無 心所願事悉能與之
ná mó xīn suǒ yuàn shì xī néng yǔ zhī

Quán Thế Âm Bồ Tát.[132]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

---

[130] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Lực Chú Hay Khiến Ưng Đọa Địa Ngục Liền Được Giải Thoát*
[131] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Muốn Cầu Vật Gì Được Nhanh Như Gió.*
[132] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Điều Tâm Mong Muốn Trọn Đều Ban Cho.*

Nam Mô **Nhược Dục Kiến Phật** **Đương Dữ Kiến Phật**
南無 **若欲見佛** **當與見佛**
ná mó ruò yù jiàn fó dāng yǔ jiàn fó

Quán Thế Âm Bồ Tát.[133]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Quán Thế Âm Tâm Bí Mật Dữ Nguyện**
南無 **觀世音心秘密與願**
ná mó guān shì yīn xīn mì mì yǔ yuàn

Quán Thế Âm Bồ Tát.[134]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Vũ Đại Bảo Vũ** *(ban mưa báu lớn)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **雨大寶雨** **觀世音菩薩。**
ná mó yǔ dà bǎo yǔ guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Như Đại Kiếp Thụ** *(như cây đại kiếp)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **如大劫樹** **觀世音菩薩。**
ná mó rú dà jié shù guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Như Như Ý châu** *(như ngọc như ý)* **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **如如意珠** **觀世音菩薩。** **290**
ná mó rú rú yì zhū guān shì yīn pú sà

---

[133] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Nếu Muốn Thấy Phật Sẽ Được Thấy Phật.*
[134] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Tâm Bí Mật Cùng Lời Nguyện.*

Nam Mô Nhất Thiết Sở Nguyện Tất Giai Mãn Túc
南無 一切所願 悉皆滿足
ná mó yī qiè suǒ yuàn xī jiē mǎn zú

Quán Thế Âm Bồ Tát.[135]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Nhất Thiết Sở Cầu Vô Năng Chướng Ngại
南無 一切所求 無能障礙
ná mó yī qiè suǒ qiú wú néng zhàng ài

Quán Thế Âm Bồ Tát.[136]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bất Tu Trạch Nhật Độc Tức Thành Tựu
南無 不須擇日 讀即成就
ná mó bù xū zé rì dú jí chéng jiù

Quán Thế Âm Bồ Tát.[137]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

---

[135] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Tất Cả Điều Nguyện Trọn Đều Đầy Đủ.*
[136] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Tất Cả Mong Cầu Không Bị Chướng Ngại.*
[137] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Chẳng Cần Chọn Ngày Đọc Liền Thành Tựu.*

Nam Mô Bất Tu Trì Trai Độc Tức Ứng Nghiệm Quán Thế Âm Bồ Tát[138]
南無 不須持齋讀即應驗 觀世音菩薩。
ná mó bù xū chí zhāi dú jí yìng yàn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Vô Hữu Dư Chú Dữ Như Ý Luân Đẳng Giả
南無 無有餘咒 與如意輪等者
ná mó wú yǒu yú zhòu yǔ rú yì lún děng zhě

Quán Thế Âm Bồ Tát.[139]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Ngũ Vô Gián Tội Tiêu Diệt Vô Dư Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 五無間罪 消滅無餘 觀世音菩薩。
ná mó wǔ wú jiàn zuì xiāo miè wú yú guān shì yīn pú sà

Nam Mô Nhược Hữu Chư Hoạn Đãn Độc Giai Trừ
南無 若有諸患 但讀皆除
ná mó ruò yǒu zhū huàn dàn dú jiē chú

Quán Thế Âm Bồ Tát.[140]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

---

[138] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Chẳng Cần Trì Trai Đọc Liền Ứng Nghiệm.*
[139] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Như Ý Luân Chú Không Chú Nào Bằng.*
[140] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Nếu Có Tai Nạn Chỉ Đọc (Chú) Đều Trừ.*

Nam Mô Chiến Phạt Đấu Tranh Vô Hữu Bất Thắng
南無 戰伐鬪爭 無有不勝
ná mó zhàn fá dòu zhēng wú yǒu bù shèng

Quán Thế Âm Bồ Tát.[141]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Nhất Thiết Diệu Cụ Giai Tự Trang nghiêm
南無 一切妙具 皆自莊嚴
ná mó yī qiè miào jù jiē zì zhuāng yán

Quán Thế Âm Bồ Tát.[142]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trực Chí Bồ Đề Vĩnh Ly Ác Thú Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 直至菩提 永離惡獸 觀世音菩薩。
ná mó zhí zhì pú tí yǒng lí è shòu guān shì yīn pú sà

Ngã kim khể thủ lễ, nguyện cùng chúng sanh sở cầu giai mãn túc.[143]
我今稽首禮 願共諸眾生 所求皆滿足。
wǒ jīn jī shǒu lǐ yuàn gòng zhū zhòng shēng suǒ qiú jiē mǎn zú

(đã xong 300 lạy)
(三百竟)

---

[141] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Lâm Vào Chiến Trận Đều Được Thắng Lợi.*
[142] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Tất Cả Đồ Tốt Đẹp Đều Tự Trang Nghiêm.*
[143] *Nay Con Cúi Đầu Lễ, Nguyện Cùng Các Chúng Sanh Nguyện Cầu Gì Đều Được Đầy Đủ.*

Nam Mô Tội Ác Tiêu Diệt Cứu Cánh Thành Phật Quán Thế Âm Bồ Tát.[144]

南無　罪惡消滅究竟成佛　觀世音菩薩。

ná mó　zuì è xiāo miè jiū jìng chéng fó　guān shì yīn pú sà

Nam Mô　Năng Linh Hóa Thực Tăng Trưởng Quán Thế Âm Bồ Tát.

南無　能令貨食增長　觀世音菩薩。

ná mó　néng lìng huò shí zēng zhǎng　guān shì yīn pú sà

Nam Mô　Phú Quý Tư Sanh Vô Bất Phong Túc Quán Thế Âm Bồ Tát.

南無　富貴資生無不豐足　觀世音菩薩。

ná mó　fù guì zī shēng wú bù fēng zú　guān shì yīn pú sà

Nam Mô　Thường Niệm Quán Âm Vĩnh Tác Y Hỗ Quán Thế Âm Bồ Tát.

南無　常念觀音永作依怙　觀世音菩薩。

ná mó　cháng niàn guān yīn yǒng zuò yī hù　guān shì yīn pú sà

Nam Mô　Ư Vô Lượng Kiếp Thành Tựu Đại Bi　Quán Thế Âm Bồ Tát.

南無　於無量劫成就大悲　觀世音菩薩。

ná mó　yú wú liàng jié chéng jiù dà bēi　guān shì yīn pú sà

Nam Mô　Mãn Túc Chư Hy Cầu　Quán Thế Âm Bồ Tát.

南無　滿足諸希求　觀世音菩薩。

ná mó　mǎn zú zhū xī qiú　guān shì yīn pú sà

Nam Mô　Tăng Trưởng Chư Bạch Pháp　Quán Thế Âm Bồ Tát.

南無　增長諸白法　觀世音菩薩。

ná mó　zēng zhǎng zhū bái fǎ　guān shì yīn pú sà

---

[144] *Tội Ác Tiêu Diệt Cứu Cánh Thành Phật: Tội ác tiêu diệt rốt ráo thành Phật.*

Nam Mô Thành Tựu Nhất Thiết Thiện Căn Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 成就一切善根 觀世音菩薩。
ná mó chéng jiù yī qiè shàn gēn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Viễn Ly Nhất Thiết Chư Úy Quán Thế Âm Bồ Tát.[145]
南無 遠離一切諸畏 觀世音菩薩。
ná mó yuǎn lí yī qiè zhū wèi guān shì yīn pú sà

Nam Mô Phật Sắc Thiện Thần Thường Đương Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 佛敕善神常當擁護 觀世音菩薩。310
ná mó fó chì shàn shén cháng dāng yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Tác Bồ Tát Thành Tựu Chúng Sanh Quán Thế Âm Bồ Tát.[146]
南無 現作菩薩成就眾生 觀世音菩薩。
ná mó xiàn zuò pú sà chéng jiù zhòng shēng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thoái Tán Hại Miêu Quả Tử Quán Thế Âm Bồ Tát.[147]
南無 退散害苗菓子 觀世音菩薩。
ná mó tuì sàn hài miáo guǒ zǐ guān shì yīn pú sà

---

[145] *Viễn Ly Nhất Thiết Chư Úy: Xa lìa hết thảy sợ hãi.*
[146] *Hiện Tác Bồ Tát Thành Tựu Chúng Sanh: hiện làm Bồ Tát thành tựu chúng sanh.*
[147] *Thoái Tán Hại Miêu Quả Tử: thoái tan hết thảy những gì làm hại mầm giống.*

Nam Mô Như Ý Châu Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 如意珠手 觀世音菩薩。
ná mó rú yì zhū shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Quyến Sách Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 羂索手 觀世音菩薩。
ná mó juàn suǒ shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bảo Bát Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 寶鉢手 觀世音菩薩。
ná mó bǎo bō shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bảo Kiếm Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 寶劍手 觀世音菩薩。
ná mó bǎo jiàn shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bạt Triết La Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 跋折囉手 觀世音菩薩。
ná mó bá zhē luō shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Kim Cương Xử Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 金剛杵手 觀世音菩薩。
ná mó jīn gāng chǔ shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thí Vô Úy Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 施無畏手 觀世音菩薩。
ná mó shī wú wèi shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Nhật Tinh Ma Ni Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 日精摩尼手 觀世音菩薩。320
ná mó rì jīng mó ní shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Nguyệt Tinh Ma Ni Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 月精摩尼手 觀世音菩薩。
ná mó yuè jīng mó ní shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bảo Cung Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 寶弓手 觀世音菩薩。
ná mó bǎo gōng shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bảo Tiễn Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 寶箭手 觀世音菩薩。
ná mó bǎo jiàn shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Dương Chi Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 楊枝手 觀世音菩薩。
ná mó yáng zhī shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bạch Phất Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 白拂手 觀世音菩薩。
ná mó bái fú shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hồ Bình Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 胡瓶手 觀世音菩薩。
ná mó hú píng shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bàng Bài Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 旁排手 觀世音菩薩。
ná mó páng pái shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Việt Phủ Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 鉞斧手 觀世音菩薩。
ná mó yuè fǔ shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Ngọc Hoàn Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 玉環手 觀世音菩薩。
ná mó yù huán shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bạch Liên Hoa Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 白蓮花手 觀世音菩薩。330
ná mó bái lián huā shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thanh Liên Hoa Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 青蓮花手 觀世音菩薩。
ná mó qīng lián huā shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bảo Kính Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 寶鏡手 觀世音菩薩。
ná mó bǎo jìng shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Tử Liên Hoa Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 紫蓮花手 觀世音菩薩。
ná mó zǐ lián huā shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bảo Khiếp Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 寶篋手 觀世音菩薩
ná mó bǎo qiè shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Ngũ Sắc Vân Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 五色雲手 觀世音菩薩。
ná mó wǔ sè yún shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Quân Trì Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 軍持手 觀世音菩薩。
ná mó jūn chí shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hồng Liên Hoa Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 紅蓮花手 觀世音菩薩。
ná mó hóng lián huā shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bảo Kích Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 寶戟手 觀世音菩薩。
ná mó bǎo jǐ shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bảo Loa Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 寶螺手 觀世音菩薩。
ná mó bǎo luó shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Độc Lâu Trượng Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 髑髏杖手 觀世音菩薩。
ná mó dū lóu zhàng shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Sổ Châu Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 數珠手 觀世音菩薩。340
ná mó shù zhū shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bảo Đạc Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 寶鐸手 觀世音菩薩。
ná mó bǎo duó shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bảo Ấn Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 寶印手 觀世音菩薩。
ná mó bǎo yìn shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Câu Thi Thiết Câu Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 俱屍鐵鉤手 觀世音菩薩。
ná mó jù shī tiě gōu shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Tích Trượng Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 錫杖手 觀世音菩薩。
ná mó xī zhàng shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiệp Chưởng Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 合掌手 觀世音菩薩。
ná mó hé zhǎng shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hóa Phật Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 化佛手 觀世音菩薩。
ná mó huà fó shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hóa Cung Điện Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 化宮殿手 觀世音菩薩。
ná mó huà gōng diàn shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bảo Kinh Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 寶經手 觀世音菩薩。
ná mó bǎo jīng shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bất Thoái Kim Cương Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 不退金剛手 觀世音菩薩。
ná mó bù tuì jīn gāng shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đảnh Thượng Hóa Phật Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 頂上化佛手 觀世音菩薩。**350**
ná mó dǐng shàng huà fó shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bồ Đào Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 葡萄手 觀世音菩薩。
ná mó pú táo shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Cam Lồ Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 甘露手 觀世音菩薩。
ná mó gān lù shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Cụ Tứ Thập Nhị tý Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 具四十二臂 觀世音菩薩。
ná mó jù sì shí èr bì guān shì yīn pú sà

Nam Mô Cụ Thần Thông Nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 具神通眼 觀世音菩薩。
ná mó jù shén tōng yǎn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Cụ Thần Thông Nhĩ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 具神通耳 觀世音菩薩。
ná mó jù shén tōng ěr guān shì yīn pú sà

Nam Mô Cụ Thần Thông Tỵ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 具神通鼻 觀世音菩薩。
ná mó jù shén tōng bí guān shì yīn pú sà

Nam Mô Cụ Thần Thông Thiệt Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 具神通舌 觀世音菩薩。
ná mó jù shén tōng shé guān shì yīn pú sà

Nam Mô Cụ Thần Thông Thân Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 具神通身 觀世音菩薩。
ná mó jù shén tōng shēn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Cụ Thần Thông Ý Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 具神通意 觀世音菩薩。
ná mó jù shén tōng yì guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Thiên Nhãn Thông Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得天眼通 觀世音菩薩。
ná mó dé tiān yǎn tōng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Thiên Nhĩ Thông Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得天耳通 觀世音菩薩。360
ná mó dé tiān ěr tōng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Thiên Tỵ Thông Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得天鼻通 觀世音菩薩。
ná mó dé tiān bí tōng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Thiên Thiệt Thông Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得天舌通 觀世音菩薩。
ná mó dé tiān shé tōng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Thiên Thân Thông Quán Thế Âm Bồ Tát
南無 得天身通 觀世音菩薩。
ná mó dé tiān shēn tōng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Thiên Ý Thông Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得天意通 觀世音菩薩。
ná mó dé tiān yì tōng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Thiên Thủ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得千手 觀世音菩薩。
ná mó dé qiān shǒu guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Thiên Nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得千眼 觀世音菩薩。
ná mó dé qiān yǎn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Đại Bi Tâm Đà La Ni Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得大悲心陀羅尼 觀世音菩薩。
ná mó dé dà bēi xīn tuó luó ní guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Phổ Môn Thị Hiện Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得普門示現 觀世音菩薩。
ná mó dé pǔ mén shì xiàn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Độ Chúng Sanh Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得度眾生 觀世音菩薩。
ná mó dé dù zhòng shēng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Dữ Nguyện Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得與願 觀世音菩薩。370
ná mó dé yǔ yuàn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Thuyết Đại Bi Tâm Đà La Ni Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能說大悲心 陀羅尼 觀世音菩薩。
ná mó néng shuō dà bēi xīn tuó luó ní guān shì yīn pú sà

Nam Mô Linh Thập Địa Đắc Quả Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 令十地得果 觀世音菩薩。
ná mó lìng shí dì dé guǒ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Linh Tứ Quả Đắc Quả Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 令四果得果 觀世音菩薩。
ná mó lìng sì guǒ dé guǒ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Bất Vong Thất Đại Đà La Ni Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 不忘失 大陀羅尼 觀世音菩薩。
ná mó bù wàng shī dà tuó luó ní guān shì yīn pú sà

Nam Mô Linh Thường Đọc Thử Chú Vô Linh Đoạn Tuyệt
南無 令常讀此咒 無令斷絕
ná mó lìng cháng dú cǐ zhòu wú lìng duàn jué

Quán Thế Âm Bồ Tát.[148]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Chế Tâm Nhất Xứ Quán Thế Âm Bồ Tát.[149]
南無 製心一處 觀世音菩薩。
ná mó zhì xīn yī chǔ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thiên Nhãn Chiếu Kiến Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 千眼照見 觀世音菩薩。
ná mó qiān yǎn zhào jiàn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thiên Thủ Hộ Trì Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 千手護持 觀世音菩薩。
ná mó qiān shǒu hù chí guān shì yīn pú sà

---

[148] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Thường Đọc Chú Nầy Không Bị Gián Đoạn.*

[149] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Chế Ngự Tâm Một Nơi*

Nam Mô Xuất Khẩu Ngôn Âm Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 出口言音 觀世音菩薩。
ná mó chū kǒu yán yīn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Cửu Thập Cửu Ức Hằng Sa Chư Phật Ái Niệm
南無 得九十九億 恆沙諸佛愛念
ná mó dé jiǔ shí jiǔ yì héng shā zhū fó ài niàn

Quán Thế Âm Bồ Tát.[150]
觀世音菩薩。380
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Dĩ Thật Quán Chúng Sanh Quán Thế Âm Bồ Tát.[151]
南無 以實觀眾生 觀世音菩薩。
ná mó yǐ shí guān zhòng shēng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Nhất Thiết Như Lai Quang Minh Phổ Chiếu
南無 得一切如來 光明普照
ná mó dé yī qiè rú lái guāng míng pǔ zhào

Quán Thế Âm Bồ Tát.[152]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

---

[150] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Được Chín Mươi Chín Ức Hằng Hà Sa Chư Phật Ái Niệm.*
[151] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Dùng Thật Tướng Quán Chúng Sanh.*
[152] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Được Ánh Sáng Của Tất Cả Như Lai Soi Chiếu.*

Nam Mô Hằng Dĩ Đà La Ni Cứu Chúng Sanh
南無 恒以陀羅尼 救眾生
ná mó héng yǐ tuó luó ní jiù zhòng shēng

Quán Thế Âm Bồ Tát. [153]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thường Đắc Bách Thiên Tam Muội Hiện Tiền
南無 常得百千 三昧現前
ná mó cháng dé bǎi qiān sān mèi xiàn qián

Quán Thế Âm Bồ Tát. [154]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Năng Khiển Thiên Long Bát Bộ Ủng Hộ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 能遣天龍八部擁護 觀世音菩薩。
ná mó néng qiǎn tiān lóng bā bù yōng hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Tam Tai Kiếp Bất Năng Hoại Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 三災劫 不能壞 觀世音菩薩。
ná mó sān zāi jié bù néng huài guān shì yīn pú sà

---

[153] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Luôn Dùng Đà La Ni Cứu Chúng Sanh.*
[154] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Thường Được Trăm Nghìn Tam Muội Hiện Tiền.*

Nam Mô Thường Dĩ Đà La Ni Liệu Chúng Sanh Bệnh
南無 常以陀羅尼 療眾生病
ná mó cháng yǐ tuó luó ní liáo zhòng shēng bìng

Quán Thế Âm Bồ Tát.[155]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Du Chư Phật Quốc Đắc Tự Tại
南無 遊諸佛國 得自在
ná mó yóu zhū fó guó dé zì zài

Quán Thế Âm Bồ Tát.[156]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Tụng Thử Chú Thanh Thanh Bất Tuyệt
南無 誦此咒聲聲 不絕
ná mó sòng cǐ zhòu shēng shēng bù jué

Quán Thế Âm Bồ Tát.[157]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

---

[155] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Thường Dùng Đà La Ni Chữa Bệnh Chúng Sanh.*
[156] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Được Tự Tại Đi Khắp Các Nước Phật.*
[157] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Tụng Chú Nầy Âm Thanh Không Dứt.*

Nam Mô Sở Tại Xứ Linh Nhân Dân An Lạc
南無 所在處令 人民安樂
ná mó suǒ zài chǔ lìng rén mín ān lè

Quán Thế Âm Bồ Tát.[158]
觀世音菩薩。390
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Cụ Bất Khả Tư Nghị Uy Thần Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 具不可思議威神 觀世音菩薩。
ná mó jù bù kě sī yì wēi shén guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiển Lục Tự Đà La Ni Công Đức Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 顯六字陀羅尼功德 觀世音菩薩。
ná mó xiǎn liù zì tuó luó ní gōng dé guān shì yīn pú sà

Nam Mô Cụ Chủng Chủng Pháp Lạc Lợi Lạc Chúng Sanh
南無 具種種法樂 利樂眾生
ná mó jù zhǒng zhǒng fǎ lè lì lè zhòng shēng

Quán Thế Âm Bồ Tát.[159]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

[158] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Nơi Có Ngài, Khiến Nhân Dân An Lạc.*
[159] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Nơi Có Ngài, Khiến Nhân Dân An Lạc.*

Nam Mô Đắc Hóa Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得化身 說法 觀世音菩薩。
ná mó dé huà shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Phật Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現佛身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn fó shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Bích Chi Phật Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現辟支佛身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn bì zhī fó shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Thanh Văn Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現聲聞身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn shēng wén shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Phạm Vương Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現梵王身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn fàn wáng shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Đế Thích Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現帝釋身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn dì shì shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Tự Tại Thiên Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現自在天身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn zì zài tiān shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Ngã kim khể thủ lễ nguyện cùng chư chúng sanh sở cầu giai mãn túc[160]

我今稽首禮　願共諸眾生　所求皆滿足。

wǒ jīn jī shǒu lǐ　yuàn gòng zhū zhòng shēng　suǒ qiú jiē mǎn zú

(đã xong 400 lạy)

（四百竟）

Nam Mô Hiện Đại Tự Tại Thiên Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.

南無　現大自在天身　說法　觀世音菩薩。

ná mó　xiàn dà zì zài tiān shēn　shuō fǎ　guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Thiên Đại Tướng Quân Thân　Thuyết Pháp

南無　現天大將軍身　說法

ná mó　xiàn tiān dà jiāng jūn shēn　shuō fǎ

Quán Thế Âm Bồ Tát.

觀世音菩薩。

guān shì yīn pú sà

Nam Mô　Hiện Tỳ Sa Môn Thân　Thuyết Pháp

南無　現毘沙門身　說法

ná mó　xiàn pí shā mén shēn　shuō fǎ

Quán Thế Âm Bồ Tát.

觀世音菩薩。

guān shì yīn pú sà

---

[160] Nay Con Cúi Đầu Lễ, Nguyện Cùng Các Chúng Sanh Nguyện Cầu Gì Đều Được Đầy Đủ.

Nam Mô Hiện Tiểu Vương Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現小王身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn xiǎo wáng shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Trưởng Giả Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現長者身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn zhǎng zhě shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Cư Sĩ Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現居士身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn jū shì shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Tể Quan Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現宰官身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn zǎi guān shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Bà La Môn Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現婆羅門身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn pó luó mén shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Tỳ Kheo Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現比丘身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn bǐ qiū shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Tỳ Kheo Ni Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現比丘尼身 說法 觀世音菩薩。 **410**
ná mó xiàn bǐ qiū ní shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Ưu Bà Tắc Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現優婆塞身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn yōu pó sāi shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Ưu Bà Di Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現優婆夷身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn yōu pó yí shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Phụ Nữ Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現婦女身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn fù nǚ shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Đồng Nam Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現童男身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn tóng nán shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Đồng Nữ Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現童女身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn tóng nǚ shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Thiên Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現天身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn tiān shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Long Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現龍身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn lóng shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Dạ Xoa Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現夜叉身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn yè chā shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Càn Thát Bà Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現乾闥婆身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn qián tà pó shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện A Tu La Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現阿修羅身 說法 觀世音菩薩。420
ná mó xiàn ā xiū luó shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Ca Lâu La Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現迦樓羅身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn jiā lóu luó shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Khẩn Na La Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現緊那羅身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn jǐn nà luó shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Ma Hầu La Già Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現摩睺羅伽身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn mó hóu luó qié shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hiện Nhân Thân Thuyết Pháp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 現人身 說法 觀世音菩薩。
ná mó xiàn rén shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Hiện Phi Nhân Thân** **Thuyết Pháp** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **現非人身** **說法** **觀世音菩薩。**
ná mó xiàn fēi rén shēn shuō fǎ guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Hiện Chấp Kim Cương Thần Thân** **Thuyết Pháp**
南無 **現執金剛神身** **說法**
ná mó xiàn zhí jīn gāng shén shēn shuō fǎ

Quán Thế Âm Bồ Tát.
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Thí Vô úy** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **施無畏** **觀世音菩薩。**
ná mó shī wú wèi guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Tự Tại** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **自在** **觀世音菩薩。**
ná mó zì zài guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Ứng Cảm** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **應感** **觀世音菩薩。**
ná mó yìng gǎn guān shì yīn pú sà

Nam Mô **Đắc Như Thị Thân** **Quán Thế Âm Bồ Tát.**
南無 **得如是身** **觀世音菩薩。** **430**
ná mó dé rú shì shēn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Như Thị Nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得如是眼 觀世音菩薩。
ná mó dé rú shì yǎn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Như Thị Nhĩ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得如是耳 觀世音菩薩。
ná mó dé rú shì ěr guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Như Thị Tỵ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得如是鼻 觀世音菩薩。
ná mó dé rú shì bí guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Như Thị Thiệt Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得如是舌 觀世音菩薩。
ná mó dé rú shì shé guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Như Thị Ý Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得如是意 觀世音菩薩。
ná mó dé rú shì yì guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Như Thị Kiến Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得如是見 觀世音菩薩。
ná mó dé rú shì jiàn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Như Thị Văn Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得如是聞 觀世音菩薩。
ná mó dé rú shì wén guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Như Thị Dụng Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得如是用 觀世音菩薩。
ná mó dé rú shì yòng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Như Thị Hạnh Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得如是行 觀世音菩薩。
ná mó dé rú shì hèng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Như Thị Ái Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得如是愛 觀世音菩薩。440
ná mó dé rú shì ài guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Như Thị Kính Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得如是敬 觀世音菩薩。
ná mó dé rú shì jìng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Lễ Ngã Như Lễ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 禮我如禮 觀世音菩薩。
ná mó lǐ wǒ rú lǐ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Cận Ngã Như Cận Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 近我如近 觀世音菩薩。
ná mó jìn wǒ rú jìn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Ngã Như Đắc Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得我如得 觀世音菩薩。
ná mó dé wǒ rú dé guān shì yīn pú sà

Nam Mô Ức Ngã Như Ức Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 憶我如憶 觀世音菩薩。
ná mó yì wǒ rú yì guān shì yīn pú sà

Nam Mô Sự Ngã Như Sự Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 事我如事 觀世音菩薩。
ná mó shì wǒ rú shì guān shì yīn pú sà

Nam Mô Cúng Dường Ngã Như Cúng Dường Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 供養我如供養 觀世音菩薩。
ná mó gōng yǎng wǒ rú gōng yǎng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Tịnh Tam Nghiệp Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 淨三業 觀世音菩薩。
ná mó jìng sān yè guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Quán Âm Diệu Hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得觀音妙號 觀世音菩薩。
ná mó dé guān yīn miào hào guān shì yīn pú sà

Nam Mô Trừ Tam Đồ Khổ Não Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 除三途苦惱 觀世音菩薩。450
ná mó chú sān tú kǔ nǎo guān shì yīn pú sà

Nam Mô Pháp Giới Đắc Thanh Lương Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 法界得清凉 觀世音菩薩。
ná mó fǎ jiè dé qīng liáng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Dị Thoát Chúng Sanh Chư Khổ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 易脫眾生諸苦 觀世音菩薩。
ná mó yì tuō zhòng shēng zhū kǔ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Quán Kỳ Âm Thanh Linh Đắc Giải thoát
南無 觀其音聲 令得解脫
ná mó guān qí yīn shēng lìng dé jiě tuō

Quán Thế Âm Bồ Tát.[161]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Sử Độc Dược Biến Cam Lâm Quán Thế Âm Bồ Tát.[162]
南無 使毒藥變甘霖 觀世音菩薩。
ná mó shǐ dú yào biàn gān lín guān shì yīn pú sà

Nam Mô Linh Nhân Ly Dục Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 令人離欲 觀世音菩薩。
ná mó lìng rén lí yù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Linh Nhân Ly Sân Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 令人離嗔 觀世音菩薩。
ná mó lìng rén lí chēn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Linh Nhân Ly Si Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 令人離癡 觀世音菩薩。
ná mó lìng rén lí chī guān shì yīn pú sà

---

[161] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Quán Âm Thanh Nầy Mà Được Giải Thoát.*
[162] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Khiến Thuốc Độc Biến Thành Nước Cam Lồ.*

Nam Mô Dữ Nhân Đắc Nam Nữ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 與人得男女 觀世音菩薩。
ná mó yǔ rén dé nán nǚ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thọ Nhân Lễ Bái Phước Bất Đường Quyên
南無 受人禮拜 福不唐捐
ná mó shòu rén lǐ bài fú bù táng juān

Quán Thế Âm Bồ Tát.[163]
觀世音菩薩。
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thọ Nhân Cúng Dường Phước Bất Cùng Tận
南無 受人供養 福不窮盡
ná mó shòu rén gōng yǎng fú bù qióng jìn

Quán Thế Âm Bồ Tát.[164]
觀世音菩薩。460
guān shì yīn pú sà

Nam Mô Dĩ Chủng Chủng Hình Du Chư Quốc Độ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 以種種形遊諸國土 觀世音菩薩。
ná mó yǐ zhǒng zhǒng xíng yóu zhū guó dù guān shì yīn pú sà

[163] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Nhận Người Lễ Bái Phước Không Mất Đi.*
[164] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Nhận Người Cúng Dường Phước Không Cùng Tận.*

Nam Mô Du Chư Quốc Độ Độ Thoát Chúng Sanh Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 遊諸國土 度脫眾生 觀世音菩薩。
ná mó yóu zhū guó dù dù tuō zhòng shēng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thiện Ứng Chư Phương Sở Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 善應諸方所 觀世音菩薩。
ná mó shàn yìng zhū fāng suǒ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hoằng Thệ Thâm Như Hải Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 弘誓深如海 觀世音菩薩。
ná mó hóng shì shēn rú hǎi guān shì yīn pú sà

Nam Mô Lịch Kiếp Bất Tư Nghị Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 歷劫不思議 觀世音菩薩。
ná mó lì jié bù sī yì guān shì yīn pú sà

Nam Mô Thị Đa Thiên Ức Phật Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 侍多千億佛 觀世音菩薩。
ná mó shì duō qiān yì fó guān shì yīn pú sà

Nam Mô Phát Đại Thanh Tịnh Nguyện Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 發大清淨願 觀世音菩薩。
ná mó fā dà qīng jìng yuàn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Văn Danh Bất Không Quá Quán Thế Âm Bồ Tát.[165]
南無 聞名不空過 觀世音菩薩。
ná mó wén míng bù kōng guò guān shì yīn pú sà

[165] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Nghe Danh Chẳng Luống Qua.*

Nam Mô Kiến Thân Bất Không Quá Quán Thế Âm Bồ Tát.[166]
南無 見身不空過 觀世音菩薩。
ná mó jiàn shēn bù kōng guò guān shì yīn pú sà

Nam Mô Tâm Niệm Bất Không Quá Quán Thế Âm Bồ Tát. [167]
南無 心念不空過 觀世音菩薩。470
ná mó xīn niàn bù kōng guò guān shì yīn pú sà

Nam Mô Diệt Chư Hữu Khổ Quán Thế Âm Bồ Tát.[168]
南無 滅諸有苦 觀世音菩薩。
ná mó miè zhū yǒu kǔ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Tương Gia Hại Tất Khởi Từ Tâm Quán Thế Âm Bồ Tát.[169]
南無 将加害 必起慈心 觀世音菩薩。
ná mó jiāng jiā hài bì qǐ cí xīn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Cụ Túc Thần Thông Lực Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 具足神通力 觀世音菩薩。
ná mó jù zú shén tōng lì guān shì yīn pú sà

Nam Mô Quảng Tu Trí Phương Tiện Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 廣修智方便 觀世音菩薩。
ná mó g guǎng xiū zhì fāng biàn guān shì yīn pú sà

---

[166] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Thấy Thân Chẳng Luống Qua.*
[167] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Tâm Niệm Chẳng Luống Qua.*
[168] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Hay Diệt Các Khổ Hữu.*
[169] *Đức Quán Thế Âm Bồ Tát Kẻ Định Hãm Hại Liền Khởi Tâm Từ.*

Nam Mô Vô Sát Bất Hiện Thân Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 無剎不現身 觀世音菩薩。
ná mó wú chà bù xiàn shēn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Tức Diệt Sanh Lão Bệnh Tử Khổ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 息滅生老病死苦 觀世音菩薩。
ná mó xī miè shēng lǎo bìng sǐ kǔ guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Chân Quán Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得眞觀 觀世音菩薩。
ná mó dé zhēn guān guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Thanh Tịnh Quán Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得清淨觀 觀世音菩薩。
ná mó dé qīng jìng guān guān shì yīn pú sà

Nam Mô Quảng Đại Trí Tuệ Quán Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 廣大智慧觀 觀世音菩薩。
ná mó guǎng dà zhì huì guān guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Bi Quán Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得悲觀 觀世音菩薩。480
ná mó dé bēi guān guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đắc Từ Quán Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 得慈觀 觀世音菩薩。
ná mó dé cí guān guān shì yīn pú sà

Nam Mô Nguyện Nguyện Thường Chiêm Ngưỡng Quán Thế Âm Bồ Tát.

南無　願願常瞻仰　觀世音菩薩。

ná mó　yuàn yuàn cháng zhān yǎng　guān shì yīn pú sà

Nam Mô　Vô Cấu Thanh Tịnh Quang　Quán Thế Âm Bồ Tát.

南無　無垢清淨光　觀世音菩薩。

ná mó　wú gòu qīng jìng guāng　guān shì yīn pú sà

Nam Mô　Tuệ Nhật Phá Chư Ám　Quán Thế Âm Bồ Tát.

南無　慧日破諸暗　觀世音菩薩。

ná mó　huì rì pò zhū àn　guān shì yīn pú sà

Nam Mô　Phổ Minh Chiếu Thế Gian　Quán Thế Âm Bồ Tát.

南無　普明照世間　觀世音菩薩。

ná mó　pǔ míng zhào shì jiān　guān shì yīn pú sà

Nam Mô　Bi Thể Giới Lôi Chấn　Quán Thế Âm Bồ Tát.

南無　悲體戒雷震　觀世音菩薩。

ná mó　bēi tǐ jiè léi zhèn　guān shì yīn pú sà

Nam Mô　Từ Ý Diệu Đại Vân　Quán Thế Âm Bồ Tát.

南無　慈意妙大雲　觀世音菩薩。

ná mó　cí yì miào dà yún　guān shì yīn pú sà

Nam Mô　Chú Cam Lồ Pháp Vũ　Quán Thế Âm Bồ Tát.

南無　澍甘露法雨　觀世音菩薩。

ná mó　shù gān lù fǎ yǔ　guān shì yīn pú sà

Nam Mô Diệt Trừ Phiền Não Diễm Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 滅除煩惱焰 觀世音菩薩。
ná mó miè chú fán nǎo yàn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Chúng Oán Tất Thoái Tán Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 衆怨悉退散 觀世音菩薩。490
ná mó zhòng yuàn xī tuì sàn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Diệu Âm Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 妙音 觀世音菩薩。
ná mó miào yīn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Phạm Âm Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 梵音 觀世音菩薩。
ná mó fàn yīn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Hải Triều Âm Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 海潮音 觀世音菩薩。
ná mó hǎi cháo yīn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Tịnh Thánh Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 浄聖 觀世音菩薩。
ná mó jìng shèng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Từ Nhãn Quán Chúng Sanh Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 慈眼觀眾生 觀世音菩薩
ná mó cí yǎn guān zhòng shēng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Phước Tụ Hải Vô Lượng Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 福聚海無量 觀世音菩薩。
ná mó fú jù hǎi wú liàng guān shì yīn pú sà

Nam Mô Ư Khổ Não Tử Ách Năng Vi Tác Y Hỗ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 與苦惱死厄能作依怙 觀世音菩薩。
ná mó yǔ kǔ nǎo sǐ è néng zuò yī hù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Ủng Hộ Phật Pháp Sử Trường Tồn Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 擁護佛法使長存 觀世音菩薩。
ná mó yōng hù fó fǎ shǐ cháng cún guān shì yīn pú sà

Nam Mô Tự Thân Nhật Dạ Y Pháp Trụ Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 自身日夜依法住 觀世音菩薩。
ná mó zì shēn rì yè yī fǎ zhù guān shì yīn pú sà

Nam Mô Tùy Sở Trụ Xứ Thường An Lạc Quán Thế Âm Bồ Tát.
南無 隨所住處常安樂 觀世音菩薩。
ná mó suí suǒ zhù chǔ cháng ān lè guān shì yīn pú sà

Ngã kim khể thủ lễ nguyện cùng chư chúng sanh sở cầu giai mãn túc.[170]
我今稽首禮 願共諸眾生 所求皆滿足。
wǒ jīn jī shǒu lǐ yuàn gòng zhū zhòng shēng suǒ qiú jiē mǎn zú

(đã xong 500 lạy)
（五百竟）

[170] *Nay Con Cúi Đầu Lễ, Nguyện Cùng Các Chúng Sanh Nguyện Cầu Gì Đều Được Đầy Đủ.*

Nguyện đa sanh phụ mẫu, lụy kiếp oán thân,
願多生父母，累劫冤親，
yuàn duō shēng fù mǔ léi jié yuān qīn

bát nạn tam đồ, cô hồn trệ phách,
八難三途，孤魂滯魄，
bā nàn sān tú gū hún zhì pò

siêu sanh An Lạc Quốc, vô lượng kiếp lai tội tiêu diệt.
超生安樂國，無量劫來罪消滅。
chāo shēng ān lè guó wú liàng jié lái zuì xiāo miè

Tạm dịch:
Nguyện cho cha mẹ nhiều đời, oán thân nhiều kiếp, tám nạn, ba đường, cô hồn, trệ phách, siêu sanh nước an lạc, tội lỗi từ vô lượng kiếp tới nay, thảy đều tiêu diệt.

Tụng Quán Thế Âm Bồ Tát Tùy Tâm Chú:
誦觀世音菩薩隨心咒 [171]

sòng guān shì yīn pú sà suí xīn zhòu

Án, đa rị đa rị, đốt đa rị, đốt đốt đa rị, đốt rị, sa bà ha.
唵，多唎多唎，都多唎，都都多唎，都唎，娑婆訶。
an, duo li duo li, du duo li, du du duo li, du li, so po he.

[171] *觀自在菩薩隨心呪經 (Quán Tự Tại Bồ Tát Tùy Tâm Chú Kinh)*

Phổ sám bạch:

普懺白:

pǔ chàn bái:

Ngưỡng khải: Quán Thế Âm Bồ Tát từ bi chẩn niệm, lợi tế minh tâm

仰啟: 觀 世音 菩薩慈悲軫 念，利濟銘心，

yǎng qǐ: guān shì yīn pú sà cí bēi zhěn niàn, lì jì míng xīn,

thị đầu thành khởi kính chi phương, xiển cải quá tự tân chi lộ,

示投 誠 起 敬之 方， 闡 改過自 新之路，

shì tóu chéng qǐ jìng zhī fāng, chǎn gǎi guò zì xīn zhī lù,

ai quan ngã đẳng, phổ cập hữu tình, kim thế kim sanh cố vi tội cấu,

哀矜 我 等，普 及有 情，今世今 生故為罪垢，

āi jīn wǒ děng, pǔ jí yǒu qíng, jīn shì jīn shēng gù wéi zuì gòu,

túc duyên túc nghiệp tất hữu oan khiên, dong thân sám hối chi nghi,

夙緣 夙 業 必有 冤 愆，庸 伸 懺 悔之儀，

sù yuán sù yè bì yǒu yuān qiān, yōng shēn chàn huǐ zhī yí,

thượng ký hàm dung chi đức, lục thú đãng trừ tư pháp thủy,

尚 覬含 容之德，六趣 蕩 除資 法 水，

shàng jì hán róng zhī dé, liù qù dàng chú zī fǎ shuǐ,

tam đồ phiến khứ lại từ phong, tội căn phiên tác phước căn,

三 途 扇 去 賴慈 風，罪根 翻 作 福 根，

sān tú shàn qù lài cí fēng, zuì gēn fān zuò fú gēn,

ác quả hóa vị thiện quả, phục vọng Từ Tôn phủ dung sám hối,

惡果 化為善 果，伏 望 慈尊 俯 容 懺 悔，

è guǒ huà wéi shàn guǒ, fú wàng cí zūn fǔ róng chàn huǐ,

phổ vị tứ ân tam hữu, **pháp giới chúng sanh,**
普 為四恩 三 有， **法 界 眾 生，**
pǔ wèi sì ēn sān yǒu fǎ jiè zhòng shēng,

tất nguyện đoạn trừ chư chướng, **quy mạng lễ sám hối.**
悉 願 斷 除 諸 障， **皈 命 禮 懺 悔。**
xī yuàn duàn chú zhū zhāng guī mìng lǐ chàn huǐ.

Ngưỡng bạch:

Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, niệm từ bi cứu giúp, ghi tâm lợi lạc. Chỉ cho phương pháp đầu thành kính lễ, mở đường sửa đổi lỗi lầm tự thân. Ngài thương xót chúng con khắp đến chúng hữu tình. Trong đời nầy, kiếp nầy đã gây ra các tội lỗi. Những duyên trước, nghiệp xưa đã gây ra chắc chắn phải có oan khiên. Nay chúng con đem thân nầy làm nghi thức sám hối. Kính mong Ngài dùng cái đức mà dung thứ cho sự lỗi lầm.

Sáu cõi gột trừ nhờ nước pháp,
Ba đường tan biến đượm gió lành,
Gốc tội đổi thành căn phước,
Quả ác biến làm quả lành.

Ngưỡng mong Bồ Tát khoan dung cho sự sám hối nầy.

Khắp cùng với bốn ân ba cõi, pháp giới chúng sanh,
nguyện được dứt trừ các điều chướng nạn, quy mạng lễ sám hối.

Chí tâm sám hối
志心懺悔
zhì xīn chàn hui

Nhất tự thân cư phù thế thượng,
一自身居浮世上，
yī zì shēn jū fú shì shàng

Đa ban tác tội hướng phàn lung.
多般作罪向樊籠，
duō bān zuò zuì xiàng fán lóng

Tứ đại chỉ tương tài sắc khiên,
四大只將財色牽，
sì dà zhī jiāng cái sè qiān

Nhất sanh trường bả tửu nhục hám.
一生常把酒肉嗿,
yī shēng cháng bǎ jiǔ ròu dàn

Dưỡng nữ chủng nam thương vật mệnh
養女種男傷物命，
yǎng nǚ zhǒng nán shāng wù mìng

Dục tàm chử kiển sát sinh đầu.
育蠶煮繭殺生頭，
yù cán zhǔ jiǎn shā shēng tóu

Nghinh tân uấn nhưỡng tản phao đa,
迎賓醞釀撒拋多，
yíng bīn yùn niàng sā pāo duō

CHÍ TÂM SÁM HỐI

Tấm thân, thế giới đồng bọt nổi

Đa đoan tạo tội hướng giam lồng.

Bốn đại chỉ theo tài sắc trói.

Một đời say đắm rượu thịt nồng.

Nuôi trai dưỡng gái sát sanh đầu.

Tiếp khách phanh bào vô hữu số.
接客烹匏無有數,
jiē kè pēng páo wú yǒu shù

Hoặc phú cự tương thăng đẩu lộng,
或富遽將升斗弄，
huò fù jù jiāng shēng dǒu nòng

Hoặc bần toại tứ thiết đạo tâm.
或貧遂肆竊盜心，
huò pín suì sì qiè dào xīn

Bất nhiên hủy Phật bách ban ngôn,
不然毀佛百般言，
bù rán huǐ fó bǎi bān yán

Tận thị bàng Tăng đa chủng thuyết,
盡是謗僧多種說,
jìn shì bàng sēng duō zhǒng shuō

Phụ trái cô ân đa thiểu khổ,
負債辜恩多少苦，
fù zhài gū ēn duō shǎo kǔ

Gia chư uổng lạm tác oan tăng,
加諸枉濫作冤憎，
jiā zhū wǎng làn zuò yuān zēng

Tiếp khách phanh thây biết bao mạng

Giàu có thì cân non, giạ thiếu.

Nghèo cùng lo khoét vách, rạch bao.

Gây thêm nghiệp-trái oan-gia,

Tạo lời hủy Phật, Tăng-già xấu hư.

Nợ ân, oán, ghét chưa trừ,

Lạm-dụng thường-trụ uổng, nhơ cuộc đời.

Hủy Phật, báng Tăng, buông tấc lưỡi.

Bội ân, lật nợ, khéo vu oan

Hoặc man thường trụ thủ tư tài,

或瞞常住取資財，

huò mán cháng zhù qǔ zī cái

Hoặc hướng tư tồn xâm hóa vật.

或向私存侵貨物，

huò xiàng sī cún qīn huò wù

Nghiệp kính đài tiền thân hiển hiện,

業鏡臺前親顯現，

yè jìng tái qián qīn xiǎn xiàn

Khôi hà lăng lý tự phiêu trầm.

灰河浪裏自漂沉，

huī hé làng lǐ zì piāo chén

Nhân gian bách tuế dị tiêu ma,

人間百歲易消磨，

rén jiān bǎi suì yì xiāo mó

Địa ngục phiến thời nan đắc quá.

地獄片時難得過，

dì yù piàn shí nán dé guò

Thành thượng thiết vi thiên trượng quảng

城上鐵圍千丈廣，

chéng shàng tiě wéi qiān zhàng guǎng

Hoặc hướng thường trụ trộm vật tiền

Hoặc chốn tư gia xâm của cải.

Nghiệp kính trước đài hiển hiện

Sông tro, sóng lửa tự phiêu trầm.

Nhân gian trăm tuổi dễ đi qua

Địa ngục bấy giờ làm sao khỏi ?

Thiết vi thành sắt cao ngàn trượng

Hoạch thang nhân cốt vạn điều hoành.
鑊湯人骨萬條橫，
huò tāng rén gǔ wàn tiáo héng

Dạ lai sàng thượng ngọa trường đinh,
夜來床上臥長釘，
yè lái chuáng shàng wò cháng dīng

Nhật lý đao sơn huyền kiếm thụ.
日裏刀山懸劍樹,
rì lǐ dāo shān xuán jiàn shù

Văn thuyết ngục trung đa thiểu khổ,
聞說獄中多少苦，
wén shuō yù zhōng duō shǎo kǔ

Na kham kinh lịch thọ Ba-tra.
哪堪經歷受波吒，
nǎ kān jīng lì shòu bō zhà

Thường văn tuệ nhật hữu quang minh,
常聞慧日有光明，
cháng wén huì rì yǒu guāng míng

Thước phá tội khiên tiêu hắc ám.
爍破罪愆消黑暗,
shuò pò zuì qiān xiāo hēi àn

Vạc dầu xương nấu vạn khúc tan

Đêm nằm giường đinh, ngày treo ngược

Núi đao rừng kiếm ngục ba tra…

Thường nghe tuệ nhật sức quang minh

Dũng phá tội khiên tiêu hắc ám

Dục tương nhân thân vô thất lạc,
欲將人身無失落，
yù jiāng rén shēn wú shī luò

Tu bằng Phật lực tác lương duyên.
須憑佛力作良緣，
xū píng fó lì zuò liáng yuán

Miễn giáo lân giáp hoán nhân bì,
免教鱗甲換人皮，
miǎn jiào lín jiǎ huàn rén pí

Bất sử vũ mao bao cốt nhục,
不使羽毛包骨肉,
bù shǐ yǔ máo bāo gǔ ròu

Vạn khổ thiên tân đầu Thánh Chủ,
萬苦千辛投聖主，
wàn kǔ qiān xīn tóu shèng zhǔ

Tái tam thành khẩn cáo Quán Âm,
再三誠懇告觀音，
zài sān chéng kěn gào guān yīn

Tòng tiền sở tác chúng tội khiên
從前所作衆罪愆，
cóng qián suǒ zuò zhòng zuì qiān

Muốn được thân người không thất lạc.

Mau nương Phật lực kết thiện duyên.

Miễn đổi da người lấy lông vẩy.

Thoát thân ma quỉ cõi u minh

Mau phải dập đầu cầu Thánh Chúa.

Tái tam trần khẩn cáo Quán Âm.

Từ xưa đã tạo bao tội lỗi

Nguyện Phật từ bi thông sám hối.

願佛慈悲通懺悔。

yuàn fó cí bēi tōng chàn huǐ

Sám hối dĩ, chí tâm quy mạng lễ Tam Bảo.

懺悔已，志心皈命禮三寶。

chàn huǐ yǐ , zhì xīn guī mìng lǐ sān bǎo

Nguyện Phật từ bi thông sám hối.

Sám hối xong, chí tâm quy mạng lễ Tam Bảo

Chí tâm phát nguyện:

志心發願:

zhì xīn fā yuàn

Ngã sinh bất thiện chư phiền não,

我生不善諸煩惱，

wǒ shēng bù shàn zhū fán nǎo

Nguyện vĩnh tiêu trừ tội chướng nhân.

願永消除罪障因，

yuàn yǒng xiāo chú zuì zhàng yīn

Vị ngộ mê tà thập ác triền,

未悟迷邪十惡纏，

wèi wù mí xié shí è chán

Nguyện bất dữ tâm tương tục khởi,

願不與心相續起,

yuàn bù yǔ xīn xiāng xù qǐ

Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới,

欲界色界無色界，

yù jiè sè jiè wú sè jiè

Tảo đoạn triền miên hữu lậu nhân.

早斷纏綿有漏因，

zǎo duàn chán mián yǒu lòu yīn

CHÍ TÂM PHÁT NGUYỆN

Bao nhiêu phiền não nguyện tiêu trừ

Mười ác trói chằng nay cởi bỏ

Dục giới, sắc giới, vô sắc giới

Xin đoạn triền miên hữu lậu nhân.

Nhiễm nhân, nhiễm quả, nhiễm trần duyên,

染因染果染塵緣，

rǎn yīn rǎn guǒ rǎn chén yuán

Nguyện hướng sinh sinh bất tương tục.

願向生生不相續，

yuàn xiàng shēng shēng bù xiāng xù

Thuận hiện, thuận tiền, thuận hậu nghiệp,

順現順前順後業，

shùn xiàn shùn qián shùn hòu yè

Tam thế oan vưu vĩnh diệt trừ.

三世怨尤永滅除，

sān shì yuàn yóu yǒng miè chú

Phá trai, phá giới, phá uy nghi,

破齋破戒破威儀，

pò zhāi pò jiè pò wēi yí

Nhất thiết chí tâm giai sám hối.

一切志心皆懺悔，

yī qiè zhì xīn jiē chàn huǐ

Nghiệp chướng, báo chướng, phiền não chướng,

業障報障煩惱障，

yè zhàng bào zhàng fán nǎo zhàng

Nhiễm nhân, nhiễm quả, nhiễm trần duyên

Nguyện quyết đời đời không nối tiếp.

Thuận hiện, thuận tiền, thuận hậu nghiệp

Tam thế oan khiên vĩnh diệt trừ.

Phá trai, phá giới, phá oai nghi

Hết thảy chí tâm cầu sám hối.

Nghiệp chướng, báo chướng, phiền não chướng

Quán thân thực tướng tính câu không.
觀身實相性俱空，
guān shēn shí xiàng xìng jù kōng

Kính Phật, kính Pháp, kính chân Tăng.
敬佛敬法敬眞僧，
jìng fó jìng fǎ jīng zhēn sēng

Thanh tịnh pháp thân tảo huân hiển.
清淨法身早勳顯。
qīng jìng fǎ shēn zǎo xūn xiǎn

Phát nguyện dĩ, chí tâm quy mạng lễ thường trụ Tam Bảo (1 lạy)
發願已，志心皈命禮常住三寶（一拜）**。**
fā yuàn yǐ , zhì xīn guī mìng lǐ cháng zhù sān bǎo

Quán thân thật tướng, tánh đều không.

Kính Phật, kính Pháp, kính chân Tăng

Thanh tịnh pháp thân sớm huân hiển.

Phát nguyện xong.

Chí tâm quy mệnh đảnh lễ thường trụ Tam Bảo.

TÁN
讚

Quán Âm Đại Sĩ, **Tích hiệu Viên thông.**
觀音大士， **悉號圓通，**
guān yīn dà shì, xī hào yuán tōng

Thập nhị đại nguyện thệ hoằng thâm.
十二大願誓弘深，
shí èr dà yuàn shì hóng shēn

Khổ hải độ mê tân. **Cứu khổ tầm thanh**
苦海度迷津， **救苦尋聲，**
kǔ hǎi dù mí jīn, jiù kǔ xún shēng

Vô sát bất hiện thân.
無剎不現身。
wú chà bù xiàn shēn

Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát. (*3 lạy*)
南無觀世音菩薩摩訶薩 *(3 拜)*
ná mó guān shì yīn pú sà mó hē sà *(3x)*

Quán Âm Đại Sĩ, vốn hiệu Viên Thông.
Mười hai đại nguyện thệ rộng sâu.
Bể khổ độ mê tân.
Tầm thanh cứu khổ.
Cõi cõi hiện thân.
Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát (3x).

GIẢI KẾT THẦN CHÚ
解結神咒

Án sỉ lâm, án bộ lâm diệt
唵噛臨唵部臨滅，
ǎn niè lín, an bù lín miè

Ngô kim vị nhữ giải kim tra
吾今為汝解金吒，
wú jīn wèi rǔ jiě jīn zhà

Án cường chung cường, cát chung cát
唵彊中彊吉中吉，
ǎn jiàng zhōng jiàng jí zhōng jí

Nhất thiết oan gia ly ngã thân
一切冤家離我身，
yī qiè yuān jiā lí wǒ shēn

Kim tra, kim tra, tăng kim tra
金吒金吒僧金吒,
jīn zhà jīn zhà sēng jīn zhà

Chung bất giữ giới, kết kim tra
終不與汝結金吒，
zhōng bù yǔ rǔ jié jīn zhà

Na ha hội lý hữu thù luật
摩訶會裡有殊律,
mó hē huì lǐ yǒu shū lǜ

Ma ha bát nhã ba la mật
摩訶般若波羅蜜。
mó hē bō ruò bō luó mì

Giải kết, giải kết, giải oan kết,
解結解結解冤結，
jiě jié jiě jié jiě yuān jié

Giải liễu đa sanh oan hòa nghiệp.
解了多生冤和業，
jiě liǎo duō shēng yuān hé yè

Tẩy tâm, địch lự phát kiền thành,
洗心滌慮發虔誠，
xǐ xīn dí lǜ fā qián chéng

Kim đối Phật tiền cầu giải kết.
今對佛前求解結。
jīn duì fó qián qiú jiě jié

Giải kết, giải kết, giải oan kết,
解結解結解冤結，
jiě jié jiě jié jiě yuān jié

Giải liễu tiền sanh oan hòa nghiệp.
解了前生冤和業。
jiě liǎo qián shēng yuān hé yè

Bách thiên vạn kiếp giải oan thù,
百千萬劫解冤讐，
bǎi qiān wàn jié jiě yuān chóu

Vô lượng vô biên đắc giải thoát.
無量無邊得解脫，
wú liàng wú biān dé jiě tuō

Giải liễu oan, diệt liễu tội,
解了冤而滅了罪，
jiě liǎo yuān ér miè liǎo zuì

Nguyện kiến đương lai Long Hoa Hội,
願見當來龍華會，
yuàn jiàn dāng lái lóng huá huì

Long Hoa Tam Hội nguyện tương phùng
龍華三會願相逢，
lóng huá sān huì yuàn xiāng féng

Vô thượng bồ đề chân bất thối.
無上菩提眞不退.
wú shàng pú tí zhēn bù tuì

Nam Mô Giải Oan Kết Bồ Tát Ma Ha Tát (3x)
南無解冤結菩薩摩訶薩。（三遍）
ná mó jiě yuān jié pú sà mó hē sà (3x)

Án sỉ lâm, án bộ lâm diệt, kim tra, kim tra, tăng kim tra
唵嚙臨唵部臨滅，金吒金吒僧金吒,
ǎn niè lín, an bù lín miè, jīn zhà jīn zhà sēng jīn zhà

HỒI HƯỚNG
迴向

Tụng kinh công đức thù thắng hạnh,
禮懺功德殊勝行，
sòng jīng gōng dé shū shèng hèng

Vô biên thắng phước giai hồi hướng,
無邊勝福皆迴向，
wú biān shèng fú jiē huí xiàng

Phổ nguyện trầm nịch chư chúng sanh,
普願沉溺諸眾生，
pǔ yuàn chén nì zhū zhòng shēng

Tốc vãng Vô Lượng Quang Phật Sát.
速往無量光佛剎。
sù wǎng wú liàng guāng fó chà

Thập phương tam thế nhất thiết Phật,
十方三世一切佛，
shí fāng sān shì yī qiè fó

Chư Tôn Bồ Tát Ma Ha Tát,
諸尊菩薩摩訶薩
zhū zūn pú sà mó hē sà

Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật.
摩訶般若波羅蜜。
mó hē bō ruò bō luó mì.

TAM QUY Y
三皈依

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh
自皈依佛，當願眾生
zì guī yī fó, dāng yuàn zhòng shēng

Thể giải đại đạo, pháp vô thượng tâm.
體解大道，發無上心；
tǐ jiě dà dào, fā wú shàng xīn;

Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh
自皈依法，當願眾生
zì guī yī fǎ, dāng yuàn zhòng shēng

Thâm nhập kinh tạng, trí tuệ như hải.
深入經藏，智慧如海；
shēn rù jīng zàng, zhì huì rú hǎi;

Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh
自皈依僧，當願眾生
zì guī yī sēng, dāng yuàn zhòng shēng

Thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại. Hòa nam thánh chúng.
統理大眾，一切無礙，和南聖衆。
tǒng lǐ dà zhòng, yī qiè wú ài, hé nán shèng zhòng.

Bố Cục Kinh Ngũ Bách Danh Quán Thế Âm

I. Phần mở đầu:

Trước sự Chứng Minh của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Bồ Tát Quán Thế Âm thưa trình nhân duyên được Tâm Chú Đại Bi, đại nguyện và hạnh tu của Ngài (Câu 1-7).

II. Phần nội dung:

Dẫn chứng công hạnh của Bồ Tát qua các bản Kinh (Câu 8-497).

1. Dẫn từ nhiều bản Kinh (Câu 8-28).
2. Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni (Câu 29-41).
3. Chú Ma Ha Ba Đầu Ma Chiên Đàn Ma Ni Tâm Luân (Câu 42-67).
4. Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni (Câu 68-104).
5. Kinh Bất Không Quyến Sách (Câu 105-148).
6. Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni (Câu 149-278).
7. Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Bí Mật Tạng Như Ý Luân Đà La Ni Thần Chú (Câu 279-286).
8. Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Như Ý Ma Ni Đà La Ni (Câu 287-304).
9. Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni (Câu 305-393).
10. Kinh Pháp Hoa, Phẩm Phổ Môn (Câu 394-429).
11. Dẫn từ nhiều bản Kinh (Câu 430-447).
12. Kinh Pháp Hoa, Phẩm Phổ Môn (Câu 448-497).

III. Phần kết luận:

Hành giả nguyện ủng hộ Phật Pháp hưng thịnh lâu dài bằng cách thực hành lời Phật dạy (Câu 498-500).

Layout of the 500 Names of Avalokiteśvara Bodhisattva Sutra

I. Introduction Part:

In front of Sakyamuni Buddha, Avalokiteśvara Bodhisattva reverently recounted His causes, great aspirations, and cultivation (Sentences 1-7).

II. Content Part:

His Virtues and Merits through the Sutras (Sentences 8-497).

1. From many Sutras (Sentences 8-28).
2. The Great Compassionate Heart Dharani Sutra (Sentences 29-41).
3. The Great Red Lotus Candana Mani Heart Wheel Dharani (Sentences 42-67).
4. The Great Compassionate Heart Dharani Sutra (Sentences 68-104).
5. The Amogha-pasa Sutra (Sentences 105-148).
6. The Great Compassionate Heart Dharani Sutra (Sentences 149-278).
7. The Cintamani Cakra Dharani Sutra (Sentences 279-286).
8. The Cintamani Dharani Sutra (Sentences 287-304).
9. The Great Compassionate Heart Dharani Sutra (Sentences 305-393).
10. The Lotus Sutra (Sentences 394-429).
11. Many Sutras (Sentences 430-447).
12. The Lotus Sutra (Sentences 448-497).

III. Conclusion Part:

Practitioners vow to support the Buddha Dharma by practicing the Buddha's teaching (Sentences 498-500).

Niệm Ân

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kinh Ngũ Bách Danh Quán Thế Âm là tuyển tập 500 Danh Hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm. Mỗi danh hiệu tán dương một bản nguyện, công đức, ứng thân, khuyến tu, hoặc oai lực của Bồ Tát, viết thành một câu khá dài. Phần lớn danh hiệu trích dẫn từ Kinh Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni (266 câu), còn lại dẫn từ nhiều Kinh khác.

Do dẫn nhiều bản Kinh nên có những câu tương tự hoặc lập lại để tôn trọng ý Kinh. Danh hiệu Ngài tượng trưng cho Trí Tuệ (Quán) và Từ Bi (Thế Âm), những tánh đức của một vị Phật tương lai. Thật ra, Ngài đã thành Phật từ vô lượng kiếp trước, danh hiệu Chánh Pháp Minh Như Lai. Vì lòng thương chúng sanh nên Ngài trở lại cuộc đời để cứu độ qua vô số kiếp, vô số địa phương. Khi ứng thân vô số theo từng tâm niệm chúng sanh, Ngài không những mang hình tướng cao quý hoặc giới bình dân mà lại còn hình tướng loài vật, hoặc hình tướng dễ sợ như Tiêu Diện Đại Sĩ thống lãnh Cô Hồn. Với chúng sanh hung dữ, khi lời hiền dịu không hiệu quả thì Ngài cũng dùng biện pháp mạnh, thần thông biến hóa nhưng không bao giờ rời Từ Bi, Trí Tuệ, Đại Định. Vô số Thiên Long Bát Bộ và Thiện Thần cảm ân đức Từ Bi Hỷ Xả Cứu Độ của Bồ Tát mà dõng mãnh phát tâm hỗ trợ Ngài cứu giúp chúng sanh.

Theo ý kiến của nhiều Tôn Đức, Kinh Ngũ Bách Danh Quán Thế Âm do một bậc Cao Tăng Việt Nam (Ẩn Danh) biên soạn. Nhà nghiên cứu Quảng Minh nghĩ rằng bản Kinh này đã sớm có từ đời nhà Trần, căn cứ vào câu "Linh Cảm Ngũ Bách Danh" trong nghi thức cúng âm linh cô hồn "Thủy Lục Chư Khoa" thịnh hành vào đời nhà Trần, thế kỷ XIII. Bản gỗ khắc in xưa nhất còn được lưu trữ là vào năm Thành Thái Mậu Tuất, Mùa Hạ 1898, do Chùa Xiển Pháp, thôn An Trạch, tỉnh Hà Nội (nay là Tp. Hà Nội) thực hiện. Bản in này ghi là "trùng khắc", tức là khắc lại từ một bản in trước đó.

Tổ Sư biên soạn Sám Pháp không để lại dấu tích. Vào thế kỷ XIII tại Đại Việt (nay là Việt Nam), các bậc Cao Tăng Thạc Đức, Phật học uyên thâm, tinh thông chữ Hán, đại nguyện hoằng Pháp lợi sanh với tầm nhìn sâu rộng không nhiều, đương thời hẳn có nhiều người biết Ngài?! Nhưng chính tâm đức khiêm nhượng của Ngài đã giúp cho Kinh Ngũ Bách Danh Quán Thế Âm dễ đi vào lòng người và lưu truyền mãi mãi.

Trong khi ca ngợi tha lực "ngàn mắt chiếu soi, ngàn tay nâng đỡ" của Bồ Tát, bản Kinh cũng dành đến 18 câu để nhắc nhở người tu tập nhận ra Phật tánh, tánh Biết-như-thật sẵn có nơi mỗi cá nhân (câu 430-447). Ngoài việc khuyến khích trì tụng Tâm Chú Đại Bi, niệm danh hiệu Quán Thế Âm và Đức Phật A Di Đà, bản Kinh cũng khuyên thực hành thiền định và quy kính Đức Phật Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni. Cốt lõi của Năm Trăm Danh Hiệu là khích lệ hành giả nỗ lực tu tập và làm việc thiện để chuyển hóa nghiệp ác, luôn luôn vì an vui, lợi ích cho chúng sanh. Theo đạo lý Duyên Khởi, nói đến chúng sanh là đã bao gồm cả bản thân và thân nhân nhiều đời của mình.

Kinh Ngũ Bách Danh cho thấy cách tu tập rất Việt Nam là Thiền Tịnh Mật đồng tu. Mật là trì tụng Tâm Chú Đại Bi; Tịnh là niệm danh hiệu Phật A Di Đà cầu vãng sanh Tây Phương Tịnh Độ mà về tương lai, Bồ Tát Quán Thế Âm sẽ thành Phật tiếp nối Đức Phật A Di Đà ở cõi đó; còn Thiền ở đây có hai phần là Chỉ và Quán. Chỉ là tập trung vào Chú Đại Bi, không nghĩ chi khác (Danh hiệu 376), đây chính là Định có tầm có tứ, hay nhất tâm bất loạn. Với tâm lắng yên, hành giả có thể nhìn sâu, nhìn lâu, nhìn kỹ vào lòng sự vật để hiểu đúng, gọi là Quán. Bản Kinh nhắc đến 10 phép quán trong Phẩm Phổ Môn là quán chân, quán thanh tịnh, quán quảng đại trí tuệ, quán bi, quán từ, quán diệu âm, quán phạm âm, quán hải triều âm, quán thế âm, quán thắng bỉ thế gian âm.

Năm Trăm Danh Hiệu sắp xếp từ dễ đến khó, từ cụ thể đến thâm sâu. Trước là kể lại cách tu tập và nguyện lực của Bồ Tát, kế đó là dẫn chứng các bệnh về thân, tâm, nghiệp lực và chướng nạn Ngài có thể giúp tiêu trừ. Lên một bậc nữa, Ngài hướng dẫn cách tiến tu như trì tụng Tâm Chú Đại Bi, thiền định, chuyển hóa thân tâm, làm việc thiện, phát tâm Bồ Đề

vì an vui, hạnh phúc cho cộng đồng, nhân loại, tất cả chúng sanh, vì an lành cho nơi cư trú, đất nước, trái đất này. Cuối cùng, Ngài khuyến tấn hành giả mau chứng Tứ Quả Thanh Văn, Thập Địa Bồ Tát, cho đến Giác Ngộ, Giải Thoát. Giác Ngộ rồi là "thỏng tay vào chợ" hóa độ chúng sanh như 32 ứng thân của Bồ Tát.

Sau 500 Danh Hiệu Bồ Tát, có phần sám hối ngắn gọn mà thực tế, thiết tha, cảm ứng, chuyển hóa lòng người. Kinh Ngũ Bách Danh Quán Thế Âm có thể thực hành mỗi lần 10 câu, hoặc nhiều câu hơn, hoặc mỗi chữ một lạy, tùy theo sức khỏe và thời gian mỗi người. Lạy chậm rãi, chắp tay đưa lên thì hít vào, cúi xuống thì thở ra, khi trán chạm đất thì thong thả thở vào, thở ra một vài hơi nhẹ nhàng, không nghĩ gì hết, rồi đứng dậy thì hít vào, thở ra. Như vậy, thực hành lễ lạy vừa dẻo dai cơ thể, trừ nhiều bệnh, vừa sám hối ba nghiệp thân, miệng, ý, dần dần đạt đến thân và tâm là một. Vậy là nương tướng mà vào tánh, tâm với cảnh không hai, người lạy và đối tượng lạy đều đồng một thể rỗng lặng, Phật với chúng sanh không khác.